

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
...../.....

**BỘ NỘI VỤ**  
...../.....

**HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA**

**NGUYỄN TIẾN ĐỨC**

**QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ  
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -  
CHI NHÁNH BẮC QUẢNG BÌNH**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**THỪA THIÊN HUẾ - NĂM 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
...../.....

**BỘ NỘI VỤ**  
...../.....

**HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA**

**NGUYỄN TIẾN ĐỨC**

**QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ  
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -  
CHI NHÁNH BẮC QUẢNG BÌNH**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng**  
**Mã số: 60 34 02 01**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI**

**THỪA THIÊN HUẾ - NĂM 2017**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan tất cả các nội dung của luận văn này hoàn toàn được hình thành và phát triển từ những quan điểm của chính cá nhân tôi, dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Nguyễn Thị Hồng Hải . Các số liệu và kết quả có được trong luận văn tốt nghiệp là hoàn toàn trung thực.

*Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm 2017*

**Học viên**

**Nguyễn Tiến Đức**

## LỜI CẢM ƠN

Đề hoàn thành luận văn tốt nghiệp, trong thời gian qua tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của các thầy giáo, các đồng nghiệp và gia đình. Tôi xin được chân thành bày tỏ lòng biết ơn đến Tiến sĩ Nguyễn Thị Hồng Hải - người đã hướng dẫn, định hướng cách thức nghiên cứu và giải quyết những vấn đề cơ bản của luận văn.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến cán bộ, chuyên viên Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình đã dành thời gian góp ý về hoạt động quản lý nợ xấu; cũng như đã tạo điều kiện đồng thời cung cấp những tài liệu nghiên cứu, dữ liệu về quản lý nợ xấu để tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè đã động viên, giúp đỡ. Mặc dù đã rất cố gắng nhưng do thời gian có hạn, cũng như kinh nghiệm của bản thân về vấn đề nghiên cứu còn nhiều hạn chế nên luận văn không thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Rất mong quý thầy, cô và đồng nghiệp đóng góp ý kiến để luận văn được hoàn thiện hơn.

**Học viên**  
**Nguyễn Tiến Đức**

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG I .CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ NỢ XẤU VÀ QUẢN LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</b> .....	4
1.1. Những vấn đề lí luận về tín dụng của Ngân hàng thương mại .....	4
1.1.1. Tổng quan về Ngân hàng thương mại .....	4
1.1.2. Tín dụng và đặc trưng của tín dụng.....	10
1.2. Nợ xấu của ngân hàng thương mại .....	16
1.2.1. Khái niệm.....	16
1.2.2. Phân loại nợ xấu.....	16
1.3. Quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại.....	25
1.3.1. Khái niệm quản lý nợ xấu.....	25
1.3.2. Nội dung của quản lý nợ xấu .....	28
1.3.3. Nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ xấu .....	36
1.4. Kinh nghiệm của một số nước trong quản lý nợ xấu .....	43
1.4.1. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số quốc gia.....	43
1.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho các ngân hàng thương mại ở Việt Nam....	45
<b>CHƯƠNG 2. QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC QUẢNG BÌNH</b> .....	47
2.1 Khái quát về tình hình hoạt động của Chi nhánh ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.....	47
2.1.1 Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình. ....	47

2.1.2 Khái quát về hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình trong 3 năm 2014 - 2015 - 2016. ....	51
2.2 Thực trạng quản lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình .....	56
2.2.1 Phân loại nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình. ....	56
2.2.2 Thực trạng quản lý nợ xấu ở Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.....	62
2.3 Đánh giá Công tác xử lý nợ xấu ở Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.....	65
2.3.1 Những kết quả đã đạt được .....	66
2.3.2 Những mặt còn hạn chế .....	66
2.3.3 Nguyên nhân gây ra nợ xấu .....	67
<b>CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC QUẢNG BÌNH.....</b>	<b>70</b>
3.1. Định hướng hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình năm 2018. ....	70
3.2 Một số giải pháp với công tác xử lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình. ....	70
3.2.1 Một số giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu quả phòng ngừa nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.....	70
3.2.2 Một số giải pháp quản lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.....	78
3.2.3 Giải pháp hỗ trợ.....	85
3.3. Một số kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước và Chính Phủ .....	88
3.3.1 Nâng cao chất lượng quản lý, điều hành .....	88

3.3.2. Tăng cường hoạch định chính sách.....	89
3.3.3 Nâng cao chất lượng của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) .....	90
3.3.4 Tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát.....	91
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>93</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## NHỮNG KÝ HIỆU VIẾT TẮT TRONG BÀI

DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
DNNQD	: Doanh nghiệp ngoài quốc doanh
KHKT	: Khoa học kỹ thuật
NHNN	: Ngân hàng nhà nước
NHTM	: Ngân hàng thương mại
Nợ xấu CV TH DH	: Nợ xấu cho vay trung dài hạn
Nợ xấu CV NH	: Nợ xấu cho vay ngắn hạn
TCKT:	: Tổ chức kinh tế
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TSTC	: Tài sản thế chấp
TSCĐ	: Tài sản cố định



## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Cơ cấu huy động vốn .....	52
Bảng 2: Công tác sử dụng vốn.....	54
Bảng 3: Nợ xấu phân theo nguyên nhân.....	57
Bảng 4: Nợ xấu phân theo thời gian .....	58
Bảng 5: Nợ xấu phân theo loại cho vay.....	59
Bảng 6: Nợ xấu phân theo thành phần kinh tế .....	60
Bảng 7: Trích lập quỹ dự phòng rủi ro qua các năm.....	64
Bảng 8: Tình hình chung về nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình qua các năm.....	65

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu 1: Tình hình huy động vốn qua các năm 2014 - 2016.....	53
Biểu 2: Nợ xấu phân theo nguyên nhân.....	57
Biểu 3: Nợ xấu phân theo thời gian .....	59
Biểu 4: Nợ xấu phân theo loại cho vay.....	60
Biểu 5: Nợ xấu phân theo thành phần kinh tế.....	61
Biểu 6: Nợ xấu trên tổng dư nợ.....	65

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài:

Hoạt động tín dụng hiện nay đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với các NHTM Việt Nam và mang lại nhiều lợi nhuận nhất cho ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng luôn hàm chứa rủi ro, vì vậy việc quản lý để giảm thiểu rủi ro có ý nghĩa quyết định đến hoạt động kinh doanh của một ngân hàng, một hệ thống ngân hàng thương mại thậm chí đối với cả nền kinh tế.

Trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, một số TCTD đã coi chính sách mở rộng tín dụng là một giải pháp để thu hút khách hàng, chiếm lĩnh thị phần. Nhưng không thể đồng nghĩa với việc hạ thấp các tiêu chuẩn đánh giá khách hàng, tìm cách lách rào kiểm soát, thông tin sai lệch... mà vẫn phải thực hiện đúng quy trình tín dụng để giảm tỷ lệ nợ xấu, tránh tổn thất cho Ngân hàng. Do đó, việc hạn chế nợ xấu có nguy cơ phát sinh và xử lý nợ xấu đã phát sinh là một yêu cầu cấp thiết, có vai trò quan trọng trong toàn bộ hoạt động quản lý của Ngân hàng.

Nhận thức được điều này, Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình luôn coi kiểm soát và xử lý nợ xấu là một trong những việc cần được giải quyết hàng đầu nhằm nghiêm túc đưa ra những giải pháp hạn chế, xử lý nợ xấu, góp phần tăng cường một cách toàn diện hiệu quả của hoạt động tín dụng ngân hàng, giúp tạo ra điểm tựa vững chắc trong quá trình thực hiện đổi mới, hiện đại hóa Chi nhánh. Vì vậy, là một chuyên viên quản lý rủi ro tại Chi nhánh BIDV Bắc Quảng Bình, sau khi học tập và nghiên cứu chương trình cao học tại Học viện Hành chính Quốc gia, tôi chọn vấn đề **“Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình”** làm đề tài luận văn thạc sĩ với

mong muốn vận dụng những kiến thức lý luận vào phân tích đánh giá thực trạng công tác qua đó hoàn thiện hơn công việc đang đảm nhận.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu:**

Trên cơ sở hệ thống hóa phần lý luận chung và làm sáng tỏ các vấn đề lý luận cơ bản về nợ xấu, từ đó đánh giá thực trạng nợ xấu và các biện pháp quản lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình, qua đó hướng tới việc đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế, kiểm soát và xử lý nợ xấu trong thời gian tới.

## **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để thực hiện được mục đích nghiên cứu, đề tài tự xác định cho mình những nhiệm vụ sau đây:

- Hệ thống hoá và làm rõ những lý luận cơ bản về vấn đề kiểm soát, xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương mại;
- Phân tích thực trạng, tình hình nợ xấu và xử lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình;
- Đề xuất các giải pháp nhằm quản lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tìm ra giải pháp nhằm quản lý xấu tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.

- Phạm vi nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu và giải quyết những vấn đề liên quan đến nợ xấu và quản lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2016.

## **5. Phương pháp nghiên cứu:**

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng bảng biểu, sơ đồ, mô hình, số liệu để tính toán và minh họa, các vấn đề liên quan đến nợ xấu để so sánh, phân tích, chứng minh.

## **6. Giá trị của luận văn**

- Tài liệu tham khảo bổ ích để học tập và nghiên cứu về Ngân hàng thương mại cho sinh viên học viện

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tham khảo, nội dung của luận văn được kết cấu làm 3 chương:

**Chương 1:** Cơ sở khoa học về nợ xấu và quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại.

**Chương 2:** Quản lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.

**Chương 3:** Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nợ xấu đối với Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.

**CHƯƠNG I**  
**CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ NỢ XẤU VÀ QUẢN LÝ NỢ XẤU**  
**CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

**1.1. Những vấn đề lí luận về tín dụng của Ngân hàng thương mại**

**1.1.1. Tổng quan về Ngân hàng thương mại**

*1.1.1.1. Khái niệm*

Ngân hàng là một trong những tổ chức tài chính quan trọng nhất trong nền kinh tế. Tùy thuộc vào tính chất và mục tiêu hoạt động cũng như sự phát triển của nền kinh tế nói chung và hệ thống tài chính nói riêng, Ngân hàng bao gồm Ngân hàng thương mại, Ngân hàng phát triển, Ngân hàng đầu tư, Ngân hàng chính sách, Ngân hàng hợp tác và các loại hình Ngân hàng khác, trong đó Ngân hàng thương mại thường chiếm tỷ trọng lớn nhất về quy mô tài sản, thị phần và số lượng các Ngân hàng. Ngân hàng thương mại được xem là một trung gian tài chính có chức năng dẫn vốn từ nơi có khả năng cung ứng vốn đến những nơi có nhu cầu về vốn nhằm tạo điều kiện cho đầu tư phát triển kinh tế. Chúng ta có thể xem xét một số khái niệm về NHTM như sau:

- Theo Pháp lệnh Ngân hàng năm 1990 của Việt Nam có qui định: *NHTM là một tổ chức kinh doanh tiền tệ mà nghiệp vụ thường xuyên và chủ yếu là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, chiết khấu và làm phương tiện thanh toán.*

Theo Luật các Tổ chức tín dụng (TCTD) của Việt Nam do Quốc hội khóa X thông qua ngày 12/12/1997 thì: *Ngân hàng là loại hình TCTD được thực hiện toàn bộ hoạt động Ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Trong đó TCTD được định nghĩa là loại hình doanh nghiệp được thành lập theo qui định của Luật này và theo các qui định khác của Pháp luật để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ Ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán.*

Ngoài ra, Nghị định Chính phủ số 49/2000/NĐ-CP ngày 12/09/2000 có nêu: *NHTM là Ngân hàng được thực hiện toàn bộ hoạt động Ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước.* Trong đó, hoạt động Ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ Ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán.

- Nếu xét trên phương diện những loại hình dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp thì NHTM là loại hình tổ chức tài chính cung cấp một danh mục dịch vụ tài chính đa dạng nhất – đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm, dịch vụ thanh toán và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế

Như vậy, có thể nói NHTM là một doanh nghiệp đặc biệt kinh doanh về tiền tệ với hoạt động thường xuyên là huy động vốn, cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, cung cấp các dịch vụ tài chính và các hoạt động khác có liên quan. Ngoài ra, NHTM còn là một định chế tài chính trung gian cực kỳ quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Nhờ vào hệ thống này mà các nguồn tiền nhàn rỗi vốn nằm rải rác trong xã hội sẽ được huy động và tập trung lại với số lượng đủ lớn để cấp tín dụng cho các Tổ chức kinh tế (TCKT), cá nhân nhằm mục đích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Sự có mặt của NHTM trong hầu hết các mặt hoạt động của nền kinh tế - xã hội đã chứng minh rằng: Ở đâu có một hệ thống NHTM phát triển thì ở đó sẽ có sự phát triển với tốc độ cao của nền kinh tế - xã hội và ngược lại.

#### *1.1.1.2. Các hoạt động của Ngân hàng thương mại*

##### **a. Hoạt động huy động vốn**

Đây là một nghiệp vụ đặc trưng của trong hoạt động kinh doanh của NHTM, có ý nghĩa quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển của Ngân hàng. Các NHTM có thể huy động các nguồn vốn nhân rồi từ các tổ chức kinh tế và dân cư bằng nhiều hình thức khác nhau như sau:

- Hoạt động nhận tiền gửi thường chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng nguồn huy động của NHTM do các Ngân hàng đã chú trọng đến việc đa dạng hóa các loại tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, trong mỗi loại lại chia thành nhiều loại khác nhau đáp ứng nhu cầu của khách hàng
- Ngân hàng có thể huy động vốn từ dân cư, tổ chức kinh tế bằng cách bán cho họ các trái phiếu do Ngân hàng phát hành, đây là hình thức hay được sử dụng vì thời gian huy động vốn rất ngắn trong khi lãi suất có được lại tương đối cao, do đó Ngân hàng thường phát hành trái phiếu khi cần vốn đột xuất.
- Ngoài các hình thức huy động vốn trên, các Ngân hàng có thể huy động vốn bằng cách vay Ngân hàng Trung ương và các tổ chức tín dụng khác. Ở Việt Nam, hình thức này chịu sự quản lý của Ngân hàng Trung ương cả về khối lượng vay và lãi suất đi vay. Do vậy, trong bảng tổng kết tài chính của các NHTM khoản đi vay này chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng huy động vốn của Ngân hàng.

### **b, Hoạt động sử dụng vốn**

Ngân hàng huy động vốn và sử dụng vốn đó cho vay và đầu tư để hưởng doanh lợi. Cho vay là hình thức thông dụng nhất ở các định chế tài chính nói chung và NHTM nói riêng ở khắp các nơi trên thế giới. Ở Việt Nam, hoạt động cho vay là hoạt động kinh doanh chính mang tính lợi nhuận cao nhất cho các Ngân hàng và có ý nghĩa sống còn đối với Ngân hàng.



Cho vay là nghiệp vụ trong đó một thể nhân hoặc một pháp nhân gọi là người cho vay để cho một người khác gọi là người đi vay sử dụng một số tiền với cam kết hoàn trả kèm theo lãi. Chính vì thế, có thể nói: “Ngân hàng là người đi vay để cho vay”, số tiền để Ngân hàng sử dụng để cho vay xuất phát từ nguồn vốn mà Ngân hàng huy động được. Lợi nhuận thu được của Ngân hàng phụ thuộc vào khoản chênh lệch giữa chi phí huy động nguồn và lãi suất Ngân hàng cho vay.

Qua các lý luận về hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn nói trên của Ngân hàng, có thể thấy Ngân hàng thực hiện chức năng là người trung gian đứng ra dàn xếp giữa người thừa vốn và người thiếu vốn. Thông qua hoạt động cho vay, Ngân hàng kiểm soát khối lượng tiền trong lưu thông, tăng vòng quay vốn của nền kinh tế, làm cho khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế không ngừng vận động và sinh lời.

### **c, Thực hiện các dịch vụ khác cho khách hàng**

Ngày nay, hoạt động dịch vụ của NHTM trên thế giới đem lại một mức lợi nhuận khổng lồ cho Ngân hàng (chiếm khoảng 75% tổng số lợi nhuận Ngân hàng) nhưng ở Việt Nam thì con số này thật khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 25%. Do vậy, vấn đề đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ ở Ngân hàng đang rất được quan tâm. Các dịch vụ này bao gồm:

- *Hoạt động điện tử liên quan đến Ngân hàng:* gồm việc nối mạng từ các máy tính của Ngân hàng và máy tính của khách hàng, chủ yếu là các công ty để trao đổi các thông tin dữ liệu giúp cho các công ty quản trị nguồn vốn của mình có hiệu quả hơn.

- *Bảo đảm an toàn vật có giá:* Đây là một trong những dịch vụ lâu đời nhất của NHTM. Do Ngân hàng có đội ngũ nhân viên bảo vệ và có các kết cấu giữ tiền rất an toàn, nên khách hàng có thể ký gửi các tài sản quý, những giấy

tờ có giá... dịch vụ nhận tiền gửi qua đêm. Ở nước ta hiện nay dịch vụ này chưa có nhưng trong tương lai sẽ dần dần hình thành vì thu nhập của dân của ngày càng tăng lên, đồng nghĩa với việc các tài sản quý mà người dân sở hữu cũng tăng lên và từ đó phát sinh nhu cầu được bảo vệ và đây cũng là lúc Ngân hàng phát huy chức năng quan trọng của mình

- *Các nghiệp vụ ủy thác:* Ngân hàng nhận ủy thác từ các khách hàng để quản trị các tài sản khác. Có thể chia thành 2 loại tài sản bằng tiền và hiện vật, phân đống khách hàng ủy thác cho Ngân hàng quản trị tài sản bằng tiền, ký gửi vào một tài khoản, ủy thác cho Ngân hàng quản trị một mình hay cùng với người khác. Ngoài ra, Ngân hàng cũng được ủy thác quản trị tài sản của người cầm cố, của vị thành niên...

- *Các dịch vụ kinh doanh khác:* Những dịch vụ khác bao gồm nhiều loại như bảo đảm tín dụng, mua các khoản sẽ thu của các công ty, phát hành thẻ tín dụng, làm dịch vụ tư vấn thuê mua...

Có thể thấy hoạt động của NHTM là vô cùng phong phú và đa dạng, trong đó nghiệp vụ nhận tiền gửi và cho vay chiếm tỷ trọng hàng đầu. Thông qua các nghiệp vụ này, NHTM đã chứng tỏ vai trò quan trọng không thể thiếu của mình trong mỗi quốc gia

### *1.1.1.3. Vai trò của NHTM trong nền kinh tế*

*a. Ngân hàng là nơi tập trung tiền nhàn rỗi và cung cấp vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh.*

Khi có tiền nhàn rỗi hoặc tích lũy (do người dân không có khả năng đầu tư tiền để sinh lời) thì họ thường gửi vào Ngân hàng bởi Ngân hàng không chỉ đảm bảo cho các khoản tiền gửi và cung cấp cho khách hàng các dịch vụ thanh toán tiện lợi mà người gửi tiền còn thu được lợi từ vốn tạm thời nhàn rỗi của mình thông qua khoản lãi tiền gửi. Hay nói cách khác Ngân hàng huy

động tiền nhàn rỗi và tiền tích lũy dưới dạng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, không kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi.

Ngược lại khi thiếu vốn kinh doanh thì nơi mà các doanh nghiệp tìm đến cũng là Ngân hàng. Bởi doanh nghiệp sẽ tránh được tình trạng thông tin không cân xứng và có đủ nguồn vốn cần thiết cho quá trình sản xuất của mình. Như vậy NHTM là nơi cung ứng vốn cho quá trình tái sản xuất mở rộng của các doanh nghiệp.

*b, Ngân hàng là cầu nối giữa các doanh nghiệp với thị trường*

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải chịu sự tác động mạnh mẽ của các quy luật khách quan như: Quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh...để có thể đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của thị trường nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị phần kinh doanh... doanh nghiệp cần phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, mở rộng nhà xưởng, đào tạo công nhân...mà những hoạt động này đòi hỏi phải có khối lượng lớn vốn đầu tư. Nếu doanh nghiệp tự đi vay thì phải đi vay nhiều chỗ mới có đủ số vốn cần thiết. Hơn nữa chi phí cho mỗi lần vay lại cao. Do đó để giải quyết khó khăn này doanh nghiệp có thể tìm đến Ngân hàng xin vay vốn nhằm thỏa mãn nhu cầu đầu tư của mình. Nguồn vốn mà Ngân hàng cung ứng sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc nâng cao chất lượng mọi mặt của quá trình sản xuất kinh doanh, tạo thế đứng cho doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. Như vậy, thông qua hoạt động tín dụng, Ngân hàng là chiếc cầu nối giữa doanh nghiệp với thị trường.

*c, Ngân hàng thương mại nhà nước là công cụ để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế.*

Trong sự vận hành của nền kinh tế thị trường, NHTM hoạt động một cách có hiệu quả thông qua các nghiệp vụ kinh doanh của mình sẽ thực sự là

một công cụ để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nhà nước điều tiết hoạt động của các NHTM thông qua những công cụ điều hành chính sách tiền tệ như công cụ lãi suất, công cụ dự trữ bắt buộc... mà làm tăng hay giảm việc tăng trưởng tín dụng, tăng lượng tiền cung ứng vào lưu thông khi cần điều tiết nền kinh tế vĩ mô.

*d, Ngân hàng thương mại góp phần thu hút vốn, mở rộng đầu tư trong và ngoài nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.*

Vốn đầu tư là tiền tích lũy của xã hội, của các cơ sở sản xuất kinh doanh, là tiền tiết kiệm của dân chúng và là vốn huy động từ các nguồn khác được đưa vào trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm duy trì tiềm lực sẵn có và tạo ra tiềm lực mới.

Vốn đầu tư bao gồm vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài. Khi NHTM làm trung gian tài chính, Ngân hàng gom vốn của những người tiết kiệm để cho các nhà đầu tư vay vì các khoản tiết kiệm thường nhỏ lẻ mà nhu cầu vốn để thực hiện đầu tư lại cao. Như vậy các nhà đầu tư hoàn toàn có đủ vốn để tiến hành đầu tư tại thị trường tiềm năng đối với họ.

Hay đối với các dự án lớn của Chính phủ, Ngân hàng được sự uỷ quyền của Chính phủ có thể vay tiền của Chính phủ các nước về tài trợ cho các dự án đầu tư. Ngân hàng được Chính phủ uỷ quyền cho sử dụng nguồn vốn ODA để cho vay đối với các dự án nằm trong kế hoạch, hoặc Ngân hàng có thể thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán cho các công ty khi phát hành chứng khoán ra nước ngoài.

### ***1.1.2. Tín dụng và đặc trưng của tín dụng***

#### ***1.1.2.1. Khái quát về tín dụng***

a, Khái niệm

Khái niệm tín dụng đã xuất hiện từ rất lâu, nó xuất phát từ gốc la tinh

CREDITUM có nghĩa là sự tin tưởng, tín nhiệm hay chính là lòng tin. Theo cách biểu hiện này thì tín dụng là quan hệ vay vốn lẫn nhau dựa trên sự tin tưởng số vốn đó sẽ được hoàn trả vào một thời điểm xác định trong tương lai.

Mác cho rằng : "Tín dụng là quá trình chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị từ người sở hữu đến người sử dụng, sau một thời gian nhất định thu hồi một lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu". Có thể hiểu tổng quát về khái niệm tín dụng : Tín dụng là quan hệ chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị (dưới hình thái tiền tệ hay hiện vật) từ người sở hữu sang người sử dụng sau một thời gian nhất định thu hồi về một lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu.

Mối quan hệ tín dụng bao gồm 2 mặt cơ bản là quan hệ cho vay và quan hệ hoàn trả được thể hiện như sau :

(1)- Người vay chuyển giao cho người đi vay một lượng giá trị nhất định. Giá trị này có thể dưới hình thái tiền tệ hay hiện vật, hàng hóa, máy móc, thiết bị, bất động sản...

(2)- Người đi vay chỉ được sử dụng tạm thời trong một khoảng thời gian nhất định, khi hết thời gian sử dụng theo thỏa thuận người đi vay phải trả cho người cho vay. Thông thường, giá trị khi hoàn trả lớn hơn giá trị cho vay, nói cách khác người đi vay phải trả thêm một phần lợi tức.

#### *b, Đặc trưng của tín dụng.*

Mối quan hệ tín dụng phải thỏa mãn 4 đặc trưng : Lòng tin, tính hoàn trả, tính thời hạn và ẩn chứa nhiều khả năng rủi ro.

Một là, quan hệ tín dụng dựa trên cơ sở lòng tin. Người ta chỉ cho vay khi người ta tin tưởng, người đi vay có ý muốn trả nợ và có khả năng trả nợ. Đồng thời người ta tin rằng người sử dụng lượng giá trị đó sẽ thu được lượng giá trị cao hơn, đạt hiệu quả sau một thời gian nhất định, người cho vay cũng

tin tưởng người đi vay có ý muốn trả nợ thì quan hệ tín dụng mới xảy ra. Như vậy có thể nói đây là điều kiện tiên quyết để thiết lập quan hệ tín dụng.

Hai là, tính hoàn trả. Đối với quan hệ tín dụng thì đây là đặc trưng cơ bản nhất và sự hoàn trả là tiêu chuẩn phân biệt quan hệ tín dụng với các quan hệ tài chính khác. Trong tính hoàn trả thì lượng vốn được chuyển nhượng phải được hoàn trả đúng hạn về cả thời gian và về giá trị bao gồm hai bộ phận : Gốc và lãi. Phần lãi phải đảm bảo cho lượng giá trị hoàn trả lớn hơn lượng giá trị ban đầu. Sự chênh lệch này là giá trả cho quyền sử dụng vốn tạm thời. Nói cách khác, nó là giá trị cho sự sinh quyền sử dụng vốn hiện tại của người sở hữu, vì thế nó phải đủ hấp dẫn để người sở hữu có thể sẵn sàng hy sinh quyền sử dụng nó. Mặt khác nếu không có sự hoàn trả thì đó là quan hệ tín dụng không hoàn hảo.

Ba là, tính thời hạn. Xuất phát từ bản chất của tín dụng là sự tín nhiệm, người cho vay tin tưởng người đi vay sẽ hoàn trả vào một ngày trong tương lai. Người đi vay chỉ được sử dụng tạm thời trong một thời gian nhất định, sau khi hết thời gian sử dụng theo thỏa thuận, người đi vay hoàn trả cho người cho vay.

Bốn là, tín dụng ẩn chứa nhiều khả năng rủi ro. Do sự không cân xứng về thông tin và người cho vay không hiểu rõ hết về người đi vay. Một mối quan hệ tín dụng được gọi là hoàn hảo nếu người đi vay hoàn trả được đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn.

Tuy nhiên trong thực tế không phải mọi việc lúc nào cũng diễn ra một cách trôi chảy, không hiếm trường hợp người đi vay không thực hiện được nghĩa vụ của mình đối với chủ nợ do các nguyên nhân khách quan hay chủ quan gây ra. Đó là trường hợp khi đến hạn hoàn trả vốn vay, người đi vay không thể thực hiện được việc trả nợ cho người cho vay dẫn đến các khoản nợ bị quá hạn. Nợ xấu là biểu hiện không lành mạnh của quá trình hoạt động tín

dụng, là sự báo hiệu của rủi ro.

*c, Các hình thức tín dụng*

Khi nền kinh tế chuyển sang nền kinh tế thị trường, hoạt động của NHTM cũng giống như các Doanh nghiệp khác đều chịu tác động của các quy luật kinh tế. Điều này đòi hỏi các sản phẩm mà Ngân hàng cung ứng ra thị trường phải ngày càng đa dạng và phong phú phù hợp với nhu cầu của khách hàng nhưng vẫn phải đảm bảo được yêu cầu an toàn. Chính vì vậy cần tiến hành phân loại tín dụng để có thể sử dụng và quản lý tín dụng có hiệu quả.

- Căn cứ vào thời hạn tín dụng thông thường phân thành: Tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung hạn và tín dụng dài hạn.

+ Tín dụng ngắn hạn: Là các khoản cho vay có thời hạn không quá 12 tháng và được sử dụng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động của các doanh nghiệp và các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của cá nhân.

+ Tín dụng trung hạn: Là các khoản vay có thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm. Tín dụng trung hạn thường được để đầu tư mua sắm tài sản cố định, cải tiến hoặc đổi mới thiết bị, công nghệ, xây dựng các dự án quy mô nhỏ và thời gian thu hồi vốn nhanh. Trong nông nghiệp, chủ yếu cho vay là để đầu tư vào các đối tượng xây dựng các vườn cây công nghiệp...

+ Tín dụng dài hạn: Là các khoản cho vay có thời hạn trên 5 năm. Mục đích sử dụng vốn vay gần như tín dụng trung hạn nhưng với quy mô lớn, thời hạn thu hồi vốn lâu hơn.

- Căn cứ vào mục đích cho vay có: Tín dụng bất động sản, tín dụng công nghiệp và thương mại...

+ Tín dụng bất động sản là loại tín dụng có liên quan đến việc mua sắm và xây dựng bất động sản.

+ Tín dụng công nghiệp và thương mại là loại tín dụng ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

+ Tín dụng nông nghiệp là loại tín dụng cho vay để trang trải các chi phí sản xuất như phân bón, giống cây...

+ Cho vay các định chế tài chính bao gồm các khoản tín dụng cho các Ngân hàng, các công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng và các định chế tài chính khác.

+ Cho vay cá nhân là loại cho vay đáp ứng các nhu cầu chi tiêu.

+ Cho thuê bao gồm cho thuê tài chính và cho thuê vận hành.

- Căn cứ vào mức độ tín nhiệm với khách hàng có: Tín dụng không bảo đảm và tín dụng có bảo đảm.

+ Tín dụng không bảo đảm là loại tín dụng không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc có sự bảo lãnh của bên thứ ba.

+ Tín dụng có bảo đảm là loại cho vay dựa trên việc thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh.

- Căn cứ vào đặc điểm luân chuyển vốn: Tín dụng vốn lưu động và tín dụng vốn cố định.

+ Tín dụng vốn lưu động: Là loại tín dụng được cung cấp để bổ sung vốn lưu động cho các khách hàng vay vốn trong khi nguồn vốn tự có của họ không đủ để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh.

+ Tín dụng vốn cố định là loại tín dụng được cấp bổ sung để hình thành nên TSCĐ cho các khách hàng vay vốn trong khi các nguồn vốn khác không đủ để thực hiện dự án

- Căn cứ vào hình thái giá trị của tín dụng : Tín dụng bằng tiền và tín



dụng bằng tài sản.

+ Tín dụng bằng tiền : Là loại tín dụng mà hình thái giá trị của tín dụng được cấp bằng tiền.

+ Tín dụng bằng tài sản : Là tín dụng mà hình thái giá trị của tín dụng được cấp bằng tài sản. Đối với NHTM thì hình thức tín dụng này thể hiện chủ yếu dưới hình thức tín dụng thuê mua.

- Căn cứ vào phương pháp cho vay. Dựa vào căn cứ này tín dụng được chia làm hai loại là tín dụng trực tiếp và tín dụng gián tiếp.

+ Tín dụng trực tiếp : Là loại tín dụng mà người vay trực tiếp nhận tiền vay và trực tiếp hoàn trả nợ vay cho NHTM.

+ Tín dụng gián tiếp : Là loại tín dụng mà quan hệ tín dụng thông qua hay liên quan đến người thứ ba.

- Căn cứ vào phương pháp hoàn trả : Tín dụng trả góp, tín dụng phi trả góp và tín dụng trả theo yêu cầu.

+ Tín dụng trả góp : Là loại tín dụng mà khách hàng phải trả gốc và lãi theo định kỳ. Loại tín dụng này chủ yếu được áp dụng trong cho vay bất động sản nhà ở, thương mại, cho vay tiêu dùng, cho vay đối với những người kinh doanh nhỏ, cho vay để mua sắm máy móc thiết bị...

+ Tín dụng phi trả góp : Là loại tín dụng được thanh toán một lần theo đúng kỳ hạn đã thỏa thuận và thường áp dụng trong cho vay vốn lưu động.

+ Tín dụng hoàn trả theo yêu cầu : Là loại tín dụng mà người vay có thể hoàn trả bất cứ lúc nào khi có thu nhập. Ngân hàng không ấn định thời hạn nào, áp dụng cho vay thấu chi.

## **1.2. Nợ xấu của ngân hàng thương mại**

### ***1.2.1. Khái niệm***

Trong các sách giáo khoa tài chính nước ngoài. Nợ xấu được hiểu là các khoản nợ hầu như không có khả năng được thanh toán và bắt buộc phải xử lý bằng bút toán xoá nợ.

Theo điều 13, Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (ban hành theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có đề cập đến nợ xấu:

*"Khi đến kỳ hạn trả nợ gốc hoặc lãi, nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn và không được điều chỉnh kỳ hạn nợ gốc hoặc lãi không được gia hạn nợ gốc hoặc lãi, thì tổ chức tín dụng chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ xấu".*

Ngoài ra còn có khái niệm nợ tồn đọng: *là các khoản nợ phải thu, phải trả đã quá thời hạn thanh toán, doanh nghiệp đã áp dụng các biện pháp xử lý nhưng vẫn chưa thanh toán được.*

Các khoản nợ xấu là biểu hiện không lành mạnh của hoạt động tín dụng có thể gây cho NHTM rủi ro đọng vốn (do khách hàng trả chậm) hoặc rủi ro mất vốn (do khách hàng không trả được nợ).

Như vậy có thể thấy nợ xấu thực chất là khoản tín dụng được cấp ra nhưng không thu hồi được đúng theo thỏa thuận. Đó chính là mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo, trước hết nó vi phạm đặc trưng cơ bản của tín dụng là tính thời hạn và tính hoàn trả, gây nên sự đổ vỡ lòng tin của người cấp tín dụng đối với người nhận tín dụng.

### ***1.2.2 Phân loại nợ xấu***

Nợ xấu có nhiều loại khác nhau, theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về

phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thì nợ xấu được phân vào:

\* Nợ nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày

- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu (đối với khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức thì tổ chức tín dụng phải có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu);

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

\* Nợ nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Điểm b Khoản này;

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

\* Nợ nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 180 đến 360 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

\* Nợ nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

#### *1.2.2.3. Ảnh hưởng của nợ xấu.*

Nợ xấu là kết quả của mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo bởi nó vi phạm đặc trưng cơ bản của tín dụng là tính thời hạn, dẫn đến vi phạm đặc trưng thứ hai, tính hoàn trả đầy đủ, gây nên sự đổ vỡ lòng tin. Khi tỷ lệ nợ xấu này mà cao thì nó sẽ gây nên những hậu quả vô cùng nghiêm trọng đối với nền kinh tế và chính bản thân Ngân hàng.

\* Ảnh hưởng đối với NHTM

Nợ xấu gây nên việc đóng băng vốn và có thể làm mất vốn. Ngân hàng luôn luôn xác định thời hạn của các khoản nợ trong hợp đồng tín dụng, đó là thời gian của một vòng quay vốn tín dụng của NHTM. Các khoản nợ xấu làm Ngân hàng không thu được gốc và lãi đúng hạn, vòng quay vốn tín dụng

chậm, giảm tốc độ chu chuyển vốn làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, thậm chí mất vốn. Nếu khoản nợ xấu vượt quá khả năng bù đắp của Ngân hàng thì dễ dẫn đến phá sản.

Nợ xấu còn làm giảm khả năng thanh toán, nếu Ngân hàng không thu được đầy đủ, đúng hạn thì khó có đủ nguồn để thanh toán cho người gửi tiền. Điều này làm cho hoạt động của Ngân hàng không được bảo đảm khi người gửi tiền rút tiền.

Chi phí do nợ xấu làm phát sinh là rất lớn: Chi trả lãi tiền gửi (vì không thu hồi được nợ để thanh toán), chi phí quản lý nợ xấu và các chi phí khác liên quan. Điều này làm giảm khả năng cạnh tranh của Ngân hàng, giảm uy tín, ảnh hưởng đến các lĩnh vực kinh doanh khác.

#### \* Ảnh hưởng đối với nền kinh tế

Nợ xấu tác động đến nền kinh tế chủ yếu thông qua mối quan hệ gián tiếp: Ngân hàng - Khách hàng - Nền kinh tế. Hệ thống Ngân hàng không thu hồi được vốn để tiếp tục quanh vòng phục vụ các Doanh nghiệp. Nền kinh tế bị tồn đọng một lượng vật chất lớn đóng băng không được khai thác. Doanh nghiệp không trả được nợ cho Ngân hàng làm suy giảm năng lực tài chính của các Ngân hàng, trì kéo sự tăng trưởng của nền kinh tế vì phần lớn nhu cầu trong nền kinh tế phụ thuộc vào hệ thống Ngân hàng.

Khi tỷ lệ nợ xấu cao các NHTM không thể công khai thực trạng tài chính của mình. Do vậy làm mất lòng tin của các khách hàng và bạn hàng trong nước và quốc tế và giảm cơ hội chiếm lĩnh thị trường tài chính tiền tệ.

Các NHTM Việt Nam chỉ hội nhập, hoạt động theo đúng chuẩn mực về an toàn, kế toán, phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh khi nợ xấu được xử lý về cơ bản. Do vậy các NHTM cần tập trung vào hoạt động và tự xử lý rủi ro theo đúng cơ chế về trích lập dự phòng rủi ro theo thông lệ quốc tế.

\* Ảnh hưởng đối với khách hàng

- Nợ xấu làm giảm tốc độ chu chuyển vốn: Trong nền kinh tế hiện đại hầu hết các hoạt động thanh toán giao dịch của khách hàng chủ yếu dựa vào vốn vay Ngân hàng. Do vậy tình trạng nợ xấu đây đưa khó đòi của khách hàng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ của khách hàng với Ngân hàng, điều này ít nhất làm giảm tốc độ chu luân chuyển vốn của khách hàng.

- Trong hoạt động kinh doanh của mình, khách hàng cần tạo lập mối quan hệ tốt với Ngân hàng tuy nhiên việc phát sinh nợ xấu sẽ làm khách hàng mất uy tín, là vật cản lớn gây ra khó khăn cho chính họ, sẽ không có Ngân hàng nào muốn duy trì quan hệ lâu dài với doanh nghiệp có tỷ lệ nợ xấu cao.

Khi các NHTM tiến hành xử lý nợ xấu, họ sẽ sử dụng nhiều biện pháp nhằm thu được nợ. Biện pháp đưa ra có thể là giãn nợ, cấp thêm tín dụng, giảm lãi suất... Chính điều này tạo cho các doanh nghiệp gặp khó khăn có điều kiện để tìm ra cách thức cơ cấu lại bộ máy quản lý, đổi mới trong phương thức sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm... Có điều kiện phục hồi và trả nợ cho Ngân hàng.

*1.2.2.4 Dấu hiệu của khoản vay có biểu hiện nguy cơ nợ xấu*

- Tính khả thi của dự án thấp, sản phẩm làm ra ứ đọng không tiêu thụ được.

- Thu nhập của người vay không ổn định, giảm sút

- Người vay trì hoãn việc nộp các báo cáo tài chính cho Ngân hàng. Khi Ngân hàng có yêu cầu kiểm tra người vay cố tình lẩn tránh và có biểu hiện không thiện chí.

- Sử dụng vốn vay sai mục đích.

- Số vòng quay vốn tín dụng chậm, gây ứ đọng vốn.

- Hoàn trả nợ vay không đầy đủ, không đúng hạn.
- Ban lãnh đạo doanh nghiệp mất đoàn kết, có thay đổi...
- Bị ảnh hưởng của thiên tai, hoả hoạn, thay đổi chính sách theo chiều hướng bất lợi...

#### *1.2.2.5 Nguyên nhân gây ra nợ xấu*

##### ➤ Nguyên nhân chủ quan.

- Nguyên nhân chủ quan từ khách hàng:

+ Đối với khách hàng là cá nhân: Do nguồn trả nợ của họ chủ yếu dựa vào lương vì vậy khi bị mất việc thì thu nhập của họ không đảm bảo để trả nợ. Hơn nữa do Ngân hàng chỉ dựa chủ yếu trên thông tin mà khách hàng khai để tính toán nên để vay được khách hàng có thể cung cấp thông tin không đúng về chi phí và thu nhập của mình. Việc khách hàng gặp phải những đột biến trong cuộc sống và trong công việc cũng là nguyên nhân gây nên rủi ro. Ví dụ như họ phải đền bù những khoản tiền lớn hoặc phải sử dụng tiền cho người thân chữa bệnh...

Như vậy các nguyên nhân gây nên nợ xấu từ phía khách hàng là cá nhân có bản chất là làm thay đổi thu nhập cơ bản và ổn định của họ. Từ đó ảnh hưởng đến cam kết hoàn trả tiền cho Ngân hàng (bên cạnh rủi ro đạo đức).

##### + Khách hàng là doanh nghiệp

Nguyên nhân gây ra nợ xấu là những nguyên nhân làm cho họ không đảm bảo trả nợ cho Ngân hàng.

- Thị trường đầu vào, đầu ra của sản phẩm có sự biến động: Giá cả đầu vào tăng, thời gian cung ứng chậm trong khi đó giá cả đầu ra giảm do xuất hiện các sản phẩm thay thế, sản phẩm bổ sung. Hoặc doanh nghiệp chỉ

thực hiện cung cấp một số đoạn thị trường nhất định, chính sách bán hàng không phù hợp.

- Tài sản cố định hao mòn quá lớn hay hết thời gian khấu hao làm ảnh hưởng chất lượng và giá thành sản phẩm.
- Tài chính của nhiều doanh nghiệp không minh bạch gây khó khăn trong việc thẩm định, đánh giá doanh nghiệp

Ngoài ra còn nguyên nhân là do chủ quan của người vay (cả cá nhân lẫn doanh nghiệp) không muốn trả nợ Ngân hàng. Nhiều trường hợp doanh nghiệp có đủ năng lực tài chính để trả nợ nhưng vẫn không trả nợ Ngân hàng. Đó là hành động có chủ định lừa đảo để chiếm đoạt vốn của Ngân hàng.

- Nguyên nhân từ phía Ngân hàng

+ Chính sách tín dụng không hợp lý, thể hiện ở các mục tiêu đầu tư tín dụng của Ngân hàng về tăng trưởng tín dụng, cơ cấu tín dụng không phù hợp. Mục tiêu tăng trưởng về tín dụng có thể gây sức ép làm cho việc đầu tư tín dụng của Ngân hàng chạy theo số lượng mà không đảm bảo chất lượng. Cơ cấu kinh tế là cơ cấu các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế; và nó tồn tại một cách khách quan vì vậy khi không nắm được nó sẽ làm cho cơ cấu tín dụng không phù hợp, do đó không tạo nên sự bền vững trong chất lượng tín dụng.

+ Chính sách theo dõi thông tin khách hàng và xếp loại khách hàng không đảm bảo chất lượng và hiệu quả. Ngân hàng thiếu những chuẩn mực để đánh giá do đó thông tin không kịp thời, chưa có phân loại khách hàng, thiếu hệ thống phân tích, đánh giá khách hàng một cách đầy đủ, khách quan, đúng đắn.

+ Cán bộ Ngân hàng không coi trọng lợi ích của Ngân hàng trong quá trình cấp tín dụng, thể hiện: cán bộ tín dụng câu kết với khách hàng để tìm



cách rút vốn của Ngân hàng hoặc cán bộ tín dụng chỉ quan tâm tới yếu tố pháp lý mà không quan tâm tới hiệu quả của Ngân hàng. Vì vậy có thể dẫn đến việc cán bộ tín dụng cho vay đối với những đối tượng đặc biệt không đúng quy định của luật pháp, cho vay đối với những lĩnh vực mà pháp luật cấm.

+ Ngoài ra còn có nguyên nhân từ phía bảo đảm tiền vay.

Bản chất của bảo đảm tiền vay, là công cụ bảo đảm cho việc thực hiện trách nhiệm trong quan hệ vay vốn giữa Ngân hàng và khách hàng. Tuy nhiên Ngân hàng thường coi trọng TSTC mà không quan tâm kỹ tới các điều kiện khác. Ngân hàng thường yên tâm với TSTC, cầm cố, bảo lãnh mà thiếu sự giám sát chặt chẽ đối với các khoản cho vay. Trong khi đó điều kiện đảm bảo tiền về tài sản không được duy trì phù hợp với cam kết trong hợp đồng tín dụng do quyền sở hữu về tài sản của khách hàng không hợp pháp hoặc không còn giá trị pháp lý, hay tính khả mại của tài sản bị giảm sút vì tác động của KHKT...

➤ Nguyên nhân khách quan

- Thiên tai, dịch bệnh... là những nguyên nhân bất khả kháng gây nên những chi phí ngoài dự kiến của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến việc kinh doanh cũng lợi nhuận của doanh nghiệp vì thế làm gia tăng các khoản nợ xấu cho Ngân hàng.

- Sự thay đổi chính sách và việc thiếu môi trường pháp lý như việc Nhà nước thay đổi địa giới hành chính các địa phương, sự sáp nhập hay tách ra của các Bộ, Ngành, Tỉnh, việc hạn chế hoặc cấm sản xuất kinh doanh một mặt hàng nào đó sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp và ảnh hưởng đến việc thu hồi nợ của Ngân hàng.

- Hoàn cảnh kinh tế xã hội trong nước là một trong những nguyên nhân

gây nên nợ xấu. Bởi vì hoạt động của doanh nghiệp luôn gắn với môi trường, hoàn cảnh kinh tế - xã hội trong nước. Trong mỗi giai đoạn cụ thể nó lại có những tác động trực tiếp tới hoạt động của doanh nghiệp cũng như của Ngân hàng một cách khác nhau. Khi nền kinh tế suy thoái, sản xuất đình đốn làm cho thu nhập bình quân đầu người giảm ảnh hưởng tới năng lực kinh doanh và khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Nợ xấu của Ngân hàng theo đó mà tăng lên. Khi lạm phát, khả năng kinh doanh của doanh nghiệp cũng sẽ bị ảnh hưởng tác động xấu đến khả năng thu hồi nợ của Ngân hàng.

- Cơ chế quản lý và điều hành kinh doanh của các NHTM đang từng bước chuyển đổi hoặc mới bước đầu hình thành theo nguyên tắc của cơ chế thị trường. Nghiệp vụ hoạt động Ngân hàng còn đang trong quá trình xây dựng, thích ứng dần với môi trường kinh doanh quốc tế, chưa tách bạch giữa tín dụng thương mại hoàn toàn theo cơ chế thị trường với tín dụng ưu đãi theo chính sách của Chính phủ.

- Trong xu thế toàn cầu hóa, việc Ngân hàng mở rộng tín dụng sang các nước khác là điều tất yếu nhưng chính điều này cũng đem lại những rủi ro mà Ngân hàng cần phải lưu ý đến; nếu ở nước đó có biến động về chính trị, suy thoái kinh tế, có sự biến động trong lãi suất, phương thức thanh toán... thì sẽ gây trở ngại cho hoạt động kinh doanh của khách hàng của Ngân hàng, do đó dẫn tới khả năng trả nợ là thấp.

- Nhân tố môi trường cũng là nguyên nhân gây nên nợ xấu không thể không kể đến. Các dự án vay vốn cần phải tính đến tác động của môi trường đối với hoạt động kinh doanh như chi phí bảo vệ môi trường... và ảnh hưởng của các chi phí đến hiệu quả kinh tế của dự án.

### **1.3. Quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại**

#### **1.3.1. Khái niệm quản lý nợ xấu**

Quản lý nợ xấu là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; trong đó tăng cường các biện pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế phát sinh nợ xấu, đi kèm với việc xử lý các khoản nợ xấu đã phát sinh từ đó làm tăng doanh thu, giảm chi phí nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM.

#### **Mục đích, sự cần thiết phải quản lý nợ xấu**

NHTM là một trung gian tài chính có chức năng dẫn vốn từ nơi có khả năng cung ứng vốn đến những nơi có nhu cầu về vốn nhằm tạo điều kiện cho đầu tư, phát triển kinh tế. Do đó, một sự biến động của Ngân hàng sẽ ảnh hưởng xấu đến chính hệ thống Ngân hàng và nền kinh tế mà nợ xấu là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra. Tác hại của nợ xấu thể hiện trên hai nội dung sau:

##### **➤ Đối với nền kinh tế**

Nợ xấu phát sinh do khách hàng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh kém hiệu quả sẽ tác động đến toàn bộ nền kinh tế, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế do ứ đọng vốn, sản xuất kinh doanh đình trệ.

Nợ xấu tùy theo tính chất và mức độ, không chỉ ảnh hưởng tới Ngân hàng mà còn cả tới các doanh nghiệp, các cá nhân liên quan và toàn bộ nền kinh tế. Trên giác độ vĩ mô, nợ xấu làm giảm tính tích cực của tín dụng đối với nền kinh tế, cản trở NHTM thực hiện tốt chức năng trung gian tín dụng, cung cấp vốn cho nền kinh tế. Việc điều tiết vĩ mô kinh tế thông qua các NHTM cũng trở nên kém hiệu quả.

Ở mức độ trầm trọng, nợ xấu không chỉ gây mất vốn, mất khả năng thanh toán dẫn tới sự sụp đổ không chỉ của một Ngân hàng mà còn kéo theo ảnh hưởng dây truyền làm chao đảo toàn bộ hệ thống Ngân hàng. Điều đó gây rối loạn lưu thông tiền tệ trong nước, gây đình trệ sản xuất và khủng hoảng kinh tế.

Lịch sử hoạt động của các NHTM trên thế giới đã chứng kiến không ít các Ngân hàng lớn bị phá sản và hậu quả của nó thậm chí không giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà còn lan ra nhiều nước trong khu vực hay toàn châu lục.

Tóm lại, nợ xấu không những tác động đối với Ngân hàng mà còn nguy hại đối với cả nền kinh tế, trật tự xã hội. Do đó, quan tâm quản lý nợ xấu không còn là việc riêng của các NHTM mà là sự quan tâm chung của cả NHNN, Chính phủ và xã hội.

➤ **Đối với Ngân hàng:**

*Thứ nhất – làm giảm lợi nhuận:* Lợi nhuận là chỉ tiêu cuối cùng của Ngân hàng, lợi nhuận được hình thành từ những khoản thu của Ngân hàng mà những khoản thu này chủ yếu thu từ lãi cho vay. Nợ xấu tác động đến lợi nhuận Ngân hàng trên hai khía cạnh đó là:

- Đã phát sinh nợ xấu thì lãi của những khoản nợ xấu khó có thể thu được hay thu không bao giờ đủ. Do đó, sẽ làm giảm thu nhập kinh doanh của Ngân hàng.
- Phát sinh nợ xấu tất yếu Ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro cho khoản vay đó, tức là làm tăng chi phí của Ngân hàng đồng thời làm giảm lợi nhuận.

*Thứ hai - Ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và kế hoạch kinh doanh:* Các khoản vay của khách hàng không được thanh toán đúng hạn, hay khi

chuyển sang quá hạn thì việc thu nợ đã không đúng theo kế hoạch của Ngân hàng gây ra thiếu hụt so với dự tính của kế hoạch. Sự việc này chỉ trong một giới hạn nhất định, song nếu vượt qua một giới hạn cho phép Ngân hàng sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, và không có kế hoạch cho tương lai.

*Thứ ba – làm mất uy tín của Ngân hàng:* Những ảnh hưởng của nợ xấu dẫn đến lợi nhuận giảm, khả năng thanh toán giảm... nó có tác động sâu sắc đến tâm lý khách hàng “hiệu ứng khách hàng” kể cả là khách hàng cá thể, doanh nghiệp hay các Ngân hàng đối tác. Trong lĩnh vực Ngân hàng uy tín tuyệt đối quan trọng, nó quyết định sự sống còn, tồn tại và phát triển một Ngân hàng.

*Thứ tư – không duy trì được đội ngũ nhân viên:* khi một Ngân hàng làm ăn không hiệu quả, hay để tình trạng nợ xấu nhiều sẽ gây tâm lý hoang mang cho không những khách hàng mà còn cho chính nhân viên Ngân hàng, sẽ không giữ được những người làm việc hiệu quả ở lại, đây là một chi phí rất lớn cho Ngân hàng.

### **Những chỉ tiêu cơ đánh giá nợ xấu của NHTM**

- Tổng số nợ xấu: Đây là chỉ tiêu phản ánh chung giá trị tuyệt đối của toàn bộ khoản nợ xấu của ngân hàng. Chỉ tiêu này chưa cho biết trong tổng số dư nợ đó, nợ không có khả năng thu hồi là bao nhiêu và nợ có khả năng thu hồi là bao nhiêu. Và như vậy, nó chưa phản ánh một cách chính xác số nợ cho vay không có khả năng thu hồi của ngân hàng

- Tỷ lệ giữa giá trị các khoản nợ xấu/ tổng dư nợ: Chỉ tiêu này phản ánh mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng. Cho biết cứ 100 đơn vị tiền tệ khi Ngân hàng cho vay thì có bao nhiêu đơn vị tiền tệ mà Ngân hàng xác định khó có khả năng thu hồi hoặc không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm xác định. Tỷ lệ này càng cao thì khả năng rủi ro càng cao. Nếu như tỷ lệ này lớn

hơn 7% thì Ngân hàng bị coi là có chất lượng tín dụng yếu kém, còn nếu nhỏ hơn 5% thì được coi là có chất lượng tín dụng tốt, các khoản cho vay an toàn. Tuy nhiên các con số được sử dụng để tính chỉ số này được đo tại một thời điểm nhất định nên chưa phản ánh hoàn toàn chính xác chất lượng tín dụng của ngân hàng.

- Tỷ lệ nợ khó đòi/ tổng dư nợ và nợ khó đòi/ nợ xấu: Các chỉ số này phản ánh chỉ tiêu tương đối của nợ khó đòi – một cấu phần quan trọng của nợ xấu. Đây là những chỉ tiêu phản ánh khá trung thực về thực tế và nguy cơ mất vốn của ngân hàng. Tỷ lệ này càng lớn thì khả năng rủi ro mất vốn của Ngân hàng càng cao.

- Tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro/ nợ xấu: Tỷ lệ này cho biết quỹ dự phòng rủi ro có khả năng bù đắp bao nhiêu cho các khoản nợ xấu khi chúng chuyển thành các khoản nợ mất vốn. Nếu tỷ lệ này càng cao thì khả năng quỹ dự phòng rủi ro đủ bù đắp các thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng càng cao và ngược lại.

Ngoài ra tùy theo tình hình cụ thể của mỗi Ngân hàng hoặc quốc gia trong từng thời kỳ mà có thể có thêm các chỉ tiêu khác để đánh giá, so sánh thực trạng nợ xấu nhằm xây dựng các biện pháp xử lý hợp lý.

### ***1.3.2. Nội dung của quản lý nợ xấu***

#### ***➤ Phòng ngừa nợ xấu phát sinh***

##### ***- Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng***

Ngân hàng phải tiến hành hoạt động thẩm định đối với dự án vay, khách hàng vay trước khi cho vay, trong cho vay và sau khi cho vay. Ngân hàng dùng các biện pháp để kiểm tra tính khả thi và sinh lợi của dự án, kiểm tra khả năng tài chính của khách hàng đi vay, theo dõi thường xuyên tình hình hoạt động của dự án sau khi giải ngân để từ đó đưa ra những nhận xét, đánh giá về khả năng thu hồi vốn, cả gốc và lãi từ dự án. Khi đến kì hạn trả nợ, nếu

nhận thấy khách hàng cố tình chây ì, lừa đảo, không có thiện ý hoàn trả nợ... thì Ngân hàng phải tiến hành thu nợ. Còn nếu khách hàng có thiện ý trả nợ nhưng gặp khó khăn tạm thời thì Ngân hàng có thể tiến hành các biện pháp hỗ trợ khách hàng như giảm lãi suất, gia hạn nợ, tiếp tục cho vay để khách hàng thu lợi nhuận trả Ngân hàng.

Nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro phải phù hợp với khả năng huy động vốn và kiểm soát rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống.

Yêu cầu các tổ chức tín dụng phân tích, đánh giá các rủi ro có thể xảy ra trong từng quy trình nghiệp vụ để triển khai ngay các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn rủi ro, đồng thời rà soát, lựa chọn cán bộ có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ; có cơ chế uỷ quyền, quy định trách nhiệm đối với cán bộ phụ trách và tác nghiệp. Theo chức năng nhiệm vụ của mình, các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước hoàn thiện cơ chế thông tin, báo cáo, kiểm soát, xây dựng hệ thống cảnh báo rủi ro để nâng cao khả năng quản lý, kiểm soát thị trường ngoại hối, phát hiện kịp thời những rủi ro tiềm ẩn để có biện pháp xử lý thích hợp.

Hoàn thiện cơ chế thông tin, báo cáo, kiểm soát, xây dựng hệ thống cảnh báo để nâng cao khả năng quản lý, kiểm soát thị trường; đẩy nhanh việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật

Đôn đốc các TCTD ban hành quy định về tiêu chuẩn và yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống quản lý rủi ro hữu hiệu áp dụng trong hệ thống của mình. Đánh giá toàn diện về mức độ rủi ro trong thanh toán và áp dụng công nghệ thông tin để đề xuất và triển khai đồng bộ các giải pháp phòng ngừa rủi ro; Tiếp tục ban hành sửa đổi, hoàn chỉnh chế độ kế toán cho phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế...

*- Xác định mức độ rủi ro tối đa, giới hạn tỷ lệ nợ xấu*

Các hoạt động của Ngân hàng một mặt phải đảm bảo khả năng sinh lời, mang lại thu nhập cho Ngân hàng, mặt khác phải đảm bảo khả năng thanh khoản. Trong hệ thống các hoạt động của Ngân hàng, đặc biệt là hoạt động tín dụng, hoạt động mang lại hơn 70% thu nhập cho Ngân hàng, Ngân hàng ***phải xác định mức độ rủi ro tối đa, giới hạn tỷ lệ nợ xấu***. Rủi ro luôn đi kèm với hoạt động của bất kì một Ngân hàng nào, chúng ta có thể làm hạn chế tổn thất của chúng, chứ không thể ngăn ngừa chúng xuất hiện. Hoạt động Ngân hàng nằm trong giới hạn rủi ro, đó là một thành công lớn của Ngân hàng.

Bất kể Ngân hàng nào, phải xây dựng cho mình danh mục tài sản với các rủi ro có thể chấp nhận được và danh mục nguồn vốn với chi phí hợp lý, phù hợp với khả năng thanh khoản của Ngân hàng và thực tế ngành kinh tế, vùng kinh tế và cả nền kinh tế. Ngân hàng đưa ra những sản phẩm, dịch vụ thu hút khách hàng với các chính sách về lãi suất, phí, khách hàng... hợp lý trên cơ sở nghiên cứu kỹ khách hàng và thị trường.

*- Triển khai công cụ kiểm soát rủi ro mới.*

Ngân hàng phải tiến hành phân loại khách hàng, chấm điểm tín dụng với từng đối tượng khách hàng dựa trên các tiêu chí định tính cũng như định lượng. Đa phần các Ngân hàng đều có tiêu chí xếp loại và phân loại nợ theo nhóm khách hàng để phân tích và đánh giá rủi ro tín dụng. Nợ của khách hàng nhóm A được coi có rủi ro thấp nhất, còn nợ khách hàng nhóm C được coi là có khả năng mất vốn cao nhất.

Ngân hàng cũng có thể kiểm soát tín dụng bằng giới hạn tín dụng, giải ngân kèm chứng từ hàng hóa... để hạn chế tổn thất trong cho vay. Triển khai các công cụ kiểm soát mới đồng thời làm chi phí hoạt động của Ngân hàng tăng lên, nhưng sẽ làm giảm tổn thất mà các rủi ro mang lại. Các tổn thất này lớn hơn chi phí hoạt động của các công cụ này thì sẽ mang lại lợi nhuận, hiệu quả cho chính Ngân hàng.



➤ ***Xử lý nợ xấu***

*- Yêu cầu tái cơ cấu tài chính doanh nghiệp và tái cơ cấu lại nợ*

Đối với các khoản nợ xấu của khách hàng là doanh nghiệp, sau khi phân tích thực trạng tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu đánh giá khách hàng có khả năng phát triển để thanh toán nợ xấu cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ áp dụng biện pháp cấu trúc lại hay tái cơ cấu doanh nghiệp.

Tái cơ cấu doanh nghiệp là quá trình thực hiện tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh, tái cơ cấu tài chính doanh nghiệp có hiện trạng kinh doanh, tài chính kém nhưng có khả năng phục hồi. Việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên có liên quan: nhà đầu tư, nhà kinh doanh, Ngân hàng cho vay nợ với mục đích cao nhất là hồi sinh, tăng giá trị cho doanh nghiệp.

Nói chung, đề xuất xử lý nợ xấu theo giải pháp cấu trúc lại chỉ được áp dụng cho các khoản nợ thuộc nhóm 3 và nhóm 4 và đối với các khách hàng được quyết định tiếp tục duy trì quan hệ. Khi đã có quyết định tiếp tục duy trì quan hệ với đối tượng khách hàng này, khoản nợ có thể được quản lý thông qua việc giám sát chặt chẽ, nhằm đảm bảo rằng bên vay thực thi các hành động cần thiết để cải thiện tình hình của họ và sửa chữa sai sót. Đặc biệt, trong trường hợp không trả được nợ lần đầu, Ngân hàng cần có hành động kiên quyết để thuyết phục khách hàng trong việc thực thi các biện pháp cứng rắn để củng cố vị thế của khách hàng. Ngân hàng duy trì mối quan hệ chặt chẽ với khách hàng để giám sát quá trình xử lý nợ. Trên cơ sở đó, Ngân hàng có thể áp dụng các phương pháp:

Thứ nhất, điều chỉnh kỳ hạn nợ: Việc điều chỉnh kỳ hạn nợ thông thường được thực hiện thông qua việc hoãn hoặc/ và giảm khối lượng nợ gốc

phải thanh toán của kỳ hạn trả nợ, nhưng không được giảm tổng số dư nợ phải trả. Nếu được sử dụng một cách cẩn thận, việc điều chỉnh kỳ hạn nợ là một hình thức được chấp nhận khi thực hiện tái cơ cấu lại nợ.

Thứ hai, gia hạn nợ: Đây là phương án tránh áp lực trả nợ cho khách hàng để hỗ trợ khách hàng tiếp tục kinh doanh. Ngân hàng cũng có thể xem xét cấp thêm tín dụng giúp khách hàng vượt qua khó khăn đồng thời tạo khả năng thu hồi các khoản nợ trước. Đây không phải là biện pháp tốt vì nó mang tính mạo hiểm cao.

Thứ ba, giảm, miễn một phần nợ lãi vay phải trả: Giải pháp này có thể được xem xét áp dụng tùy thuộc vào thiện chí trả nợ vay của khách hàng và tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước và của từng Ngân hàng. Việc giảm, miễn lãi đối với khách hàng coi như sự hy sinh một phần doanh thu của Ngân hàng để có thể tận thu hồi được nguồn vốn đã cho vay.

#### *- Chứng khoán hóa các khoản nợ xấu – Biến nợ thành chứng khoán*

Hiện nay, một kỹ thuật mới trong công tác xử lý nợ xấu đang được áp dụng rộng rãi trên thế giới là chứng khoán hóa các khoản nợ. Một cách đơn giản, chứng khoán hóa là quá trình tập hợp và tái cấu trúc các tài sản thiếu tính thanh khoản nhưng lại có thu nhập bằng tiền cao trong tương lai như các khoản phải thu, các khoản nợ rồi chuyển đổi chúng thành trái phiếu và đưa ra giao dịch trên thị trường tài chính. Chứng khoán hóa các khoản nợ là chuyển đổi một tập hợp có chọn lọc các khoản vay có thể chấp của Ngân hàng mà trước đó không có thị trường thứ cấp để giao dịch thành các chứng khoán khả mại, có thể bán trên thị trường thứ cấp. Ngân hàng có thể dùng kỹ thuật này để xử lý các khoản nợ xấu của mình nhưng cần có sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán cùng giao dịch mua bán nợ. Đối mặt với áp lực rủi ro tín dụng và yêu cầu tăng vốn chủ sở hữu, công cụ quản lý rủi ro chứng khoán

hóa các khoản cho vay đã giúp Ngân hàng hạn chế một cách có hiệu quả rủi ro tín dụng.

Công nghệ chứng khoán hóa hấp dẫn nhiều Ngân hàng, bởi vì thông qua đó mà Ngân hàng có thể rút ngắn được thời gian xử lý nợ xấu, tăng khả năng thanh khoản của tài sản, cung cấp một phương tiện tài trợ mới, giảm được các chi phí có tính chất thuế cũng như tăng thu nhập từ thuế.

Trước hết, nó giúp bổ sung, làm đa dạng hóa hàng hóa giao dịch trên sàn, giúp mở rộng quy mô thị trường. Chứng khoán hóa mở ra thêm một kênh huy động vốn cho các doanh nghiệp, mở cơ hội tiếp cận thị trường vốn và làm giảm chi phí tài trợ lẫn tối ưu hóa việc sử dụng vốn. Chứng khoán hóa tạo ra một nguồn tài trợ vốn dài hạn và có hiệu quả thông qua việc có thể được phát hành với kỳ hạn dài hơn các loại tài sản liên kết so với các khoản nợ của Ngân hàng hoặc các loại tín phiếu. Ngoài ra, chứng khoán hóa còn là phương thức giúp làm tăng thu nhập của các tổ chức phát hành và là công cụ đa dạng hóa rủi ro tốt nhất

Bên cạnh những tích cực mà chứng khoán hóa mang lại, còn có những rủi ro đi kèm, đó là: Công bố thông tin không bảo vệ được, những hạn chế của định mức tín nhiệm, các tài sản không giống như mong đợi, dữ liệu giao dịch không sẵn có, nhược điểm của chế độ báo cáo sản phẩm phái sinh và sản phẩm thu nhập cố định, tính thanh khoản yếu của công cụ nợ...

*- Xử lý tài sản đảm bảo, đòi nợ bên bảo lãnh*

Đối với những khoản nợ xấu không thể cơ cấu lại nợ, khách hàng không có khả năng phát triển, chây ì trong việc trả nợ... NHTM chủ động xử lý các tài sản đảm bảo nợ vay kể cả là bất động sản bao gồm đất đai, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo các hình thức sau:

Bên bảo đảm trực tiếp bán tài sản cho người mua, NHTM trực tiếp bán tài sản cho người mua, bán thông qua tổ chức đấu giá.

NHTM nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm. Trong trường hợp này, việc quyết định nhận tài sản để sử dụng thay thế thực hiện nghĩa vụ phải thực hiện theo thủ tục mua tài sản của NHTM.

NHTM nhận các khoản tiền hoặc tài sản khác từ: người thứ ba trong trường hợp thế chấp quyền đòi nợ, Công ty bảo hiểm trong trường hợp thế chấp quyền thụ hưởng tiền bảo hiểm nhân thọ, hoặc từ bên thứ ba có nghĩa vụ liên quan đến tài sản bảo đảm. Trong trường hợp này, vẫn phải thoả thuận và có cam kết bằng văn bản của bên bảo đảm về quyền truy đòi lại bên bảo đảm nếu không thu hoặc thu không đủ từ bên thứ ba vì bất kỳ lý do nào.

Mặc dù biện pháp này là không mong muốn do việc phát mại tài sản đảm bảo hoặc đòi nợ bên bảo lãnh thường rất phức tạp với nhiều thủ tục, tốn nhiều thời gian, khả năng thu hồi đầy đủ nợ thường không cao, song Ngân hàng vẫn buộc phải thực hiện để thu hồi vốn. Cho đến nay, đây là một trong số các biện pháp thu hồi vốn có hiệu quả nhất cho các Ngân hàng, đặc biệt các khoản nợ do cơ sở pháp lý chưa đầy đủ, khách hàng lừa đảo Ngân hàng...

#### *- Bán các khoản nợ*

Biện pháp này được Ngân hàng sử dụng đối với khoản nợ không có tài sản đảm bảo hoặc không muốn mất thời gian đòi nợ. Ngân hàng sẽ chuyển quyền đòi nợ cho một tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác có chức năng theo quy định để sớm thu hồi vốn của mình. Khi bán các khoản nợ xấu, Ngân hàng thường chấp nhận bán với giá thấp hơn giá trị khoản nợ để thu hồi vốn nhanh và tránh ảnh hưởng tới những khoản nợ còn lại. Để thực hiện có hiệu quả biện pháp này, bên cạnh việc nhanh chóng đưa ra các khoản nợ xấu

ra khỏi bảng tổng kết tài sản, các Ngân hàng thường thành lập một tổ chức có tính chuyên môn cao gọi là Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản (AMC - Asset Management Company). Công ty này sẽ tiếp nhận các khoản nợ và thực hiện mua bán tiếp theo.

AMC ra đời trước tiên nhằm phục vụ nhu cầu quản lý nợ và khai thác tài sản của Ngân hàng, làm lành mạnh và minh bạch hóa tình hình tài chính, đảm bảo kinh doanh an toàn và bền vững của Ngân hàng. Công ty có đầy đủ chức năng của một công ty xử lý nợ, bao gồm: tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất; Hoàn thiện hồ sơ có liên quan đến các khoản nợ theo quy định của pháp luật trình các cơ quan có thẩm quyền cho phép Ngân hàng xóa nợ cho khách hàng; Chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng thương mại theo giá thị trường; Cơ cấu lại nợ tồn đọng; Xử lý các tài sản bảo đảm nợ vay; Mua bán, xử lý nợ tồn đọng của các đơn vị khác theo quy định của pháp luật,... Bên cạnh đáp ứng nhu cầu về xử lý nợ xấu của chính Ngân hàng, AMC sẽ sử dụng các kỹ năng chuyên sâu của mình để phục vụ nhu cầu xử lý nợ và tài sản tồn đọng của các doanh nghiệp khác, giúp nguồn vốn trong nền kinh tế lưu chuyển thông thoáng hơn, thay đổi diện mạo mới về cách thức giải quyết nợ thuộc toàn hệ thống Ngân hàng Việt Nam và đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế.

*- Bù đắp bằng quỹ dự phòng rủi ro*

Quỹ dự phòng rủi ro được trích lập từ nguồn lợi nhuận của các NHTM nhằm để bù đắp những tổn thất trong hoạt động kinh doanh. NHTM phải phân loại các khoản nợ xấu xem loại nào thì được xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của TCTD.

Những trường hợp được xử lý từ quỹ dự phòng rủi ro là khi khách hàng vay vốn, bên được bảo lãnh vay vốn, bên được hưởng dịch vụ thanh toán là những tổ chức bị phá sản, giải thể hoặc cá nhân bị chết, mất tích hoặc không thực hiện được các nghĩa vụ nợ thuộc nhóm 5 – nợ có khả năng mất vốn.

Do tính chủ động cao nên biện pháp này được các Ngân hàng vận dụng tối đa nhằm xử lý nợ xấu nhanh chóng. Thực chất của biện pháp này là Ngân hàng sử dụng nội lực của mình để khắc phục gánh nặng nợ xấu nên ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Việc sử dụng quá nhiều biện pháp này làm giảm thu nhập của Ngân hàng trong khi vốn cho vay vẫn không thu hồi được. Vì vậy, Ngân hàng nên chú trọng vào các biện pháp thu hồi nợ có tính triệt để hơn.

*- Sự trợ giúp của Chính phủ*

Đối với những khoản nợ xấu phát sinh do các khoản vay theo chính sách của Chính phủ, các Ngân hàng phải trông chờ vào nguồn bù đắp từ ngân sách nhà nước. Thực chất các khoản vay theo chính sách có thể coi như khoản vay có bảo lãnh của bên thứ 3 là Chính phủ. Do vậy, khi Ngân hàng không thể thu hồi được nợ từ khách hàng thuộc đối tượng này thì Chính phủ phải đứng ra giải quyết cho Ngân hàng. Chính phủ có thể sử dụng ngân sách mua toàn bộ nợ xấu của NHTM để xử lý dần trong một số năm nhằm giải thoát cho các NHTM không bị sa lầy vào khủng hoảng nợ xấu, giúp Ngân hàng tập trung vào hoạt động kinh doanh. Biện pháp này có hạn chế là thủ tục, trình tự xử lý phức tạp, kéo dài, có sự tham gia của nhiều cơ quan chức năng, không thể áp dụng thường xuyên vì ngân sách có hạn, việc xử lý một khối lượng lớn nợ xấu rất tốn kém làm giảm ngân sách đầu tư cho các lĩnh vực khác, gây ảnh hưởng toàn bộ nền kinh tế.

***1.3.3. Nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ xấu***

## ➤ Nhân tố khách quan

### *- Môi trường kinh tế - xã hội*

Với những nền kinh tế nhỏ bé, sản xuất công nghiệp còn lạc hậu, chủ yếu là thành phẩm đơn giản như dầu thô, may gia công, chế biến thực phẩm và nguyên liệu... thì rất dễ bị tổn thương khi nền kinh tế thế giới biến động mạnh. Nếu thế giới ít biến động thì hoạt động của các doanh nghiệp cũng được đảm bảo, khả năng trả nợ cho Ngân hàng càng cao. Còn thế giới biến động mạnh mẽ: giá cả, tỷ giá, hạn ngạch, thuế... thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí là có nguy cơ phá sản, mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng.

Không chỉ xuất khẩu, các mặt hàng nhập khẩu cũng dễ bị tổn thương không kém. Mặt hàng sắt thép cũng bị ảnh hưởng lớn của giá thép thế giới. Việc tăng giá phôi thép làm cho một số doanh nghiệp sản xuất thép trong nước phải ngưng sản xuất do chi phí giá thành rất cao trong khi không tiêu thụ được sản phẩm.

Mối quan hệ song phương và đa phương giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới cũng tác động rất lớn tới hoạt động kinh doanh nói chung và của Ngân hàng nói riêng. Một đất nước ổn định về chính trị, có quan hệ tốt đẹp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước và xuất nhập khẩu. Ngược lại, một đất nước bất ổn, biều tình, đình công, khủng hoảng, bị cấm vận... thì nền kinh tế chắc chắn sẽ kiệt quệ, ảnh hưởng nghiêm trọng tới các thành phần kinh tế và làm nợ xấu của Ngân hàng cũng gia tăng lên rất nhiều.

### *- Môi trường tự nhiên*

Đối với những nền kinh tế lệ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi... thì rất nhạy cảm với sự thay đổi của thời tiết, của môi trường tự nhiên mà điển hình là Việt Nam. Nếu như thời tiết thuận lợi, cây

trồng đạt năng suất, vật nuôi không bị dịch bệnh, khỏe mạnh... thì khả năng thu hồi vốn từ người đi vay là rất lớn. Còn ngược lại, môi trường tự nhiên, khí hậu, thời tiết, đất đai, nguồn nước không thuận lợi, lại chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt, hạn hán thì dự án sẽ thất bại, không thu hồi được vốn, nợ xấu phát sinh.

***- Môi trường pháp lý***

*Thứ nhất* là hành lang pháp lý. Hành lang pháp lý rõ ràng, thuận lợi và đủ mạnh thì sẽ góp phần làm minh bạch quy trình tín dụng, lành mạnh hoạt động của doanh nghiệp và Ngân hàng, hạn chế rủi ro tín dụng phát sinh. Còn ngược lại, hành lang pháp lý chưa phù hợp, còn nhiều bất cập sẽ tạo điều kiện cho những khuất tất trong hoạt động tín dụng.

*Thứ hai* là hiệu quả hoạt động của cơ quan pháp luật địa phương trong việc triển khai áp dụng các văn bản pháp luật của Quốc hội, chính phủ và NHNN vào thực tế hoạt động. Luật và các văn bản đã có song việc triển khai vào hoạt động Ngân hàng thì lại hết sức chậm chạp và còn gặp phải nhiều vướng mắc bất cập như một số văn bản về việc cưỡng chế thu hồi nợ. Điều đó làm gia tăng dư nợ xấu, làm giảm doanh thu của Ngân hàng. Nếu việc áp dụng các luật, văn bản dưới luật sẵn có vào hoạt động kinh doanh tiền tệ của Ngân hàng nhanh chóng, đúng thời điểm, nghiêm túc, không còn vướng mắc thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và Ngân hàng sẽ diễn ra nhanh chóng, thuận lợi.

*Thứ ba* là sự thanh tra, giám sát của NHNN.

Nếu NHNN tiến hành thanh tra, giám sát hoạt động của NHTM thường xuyên, chủ động, đáp ứng được yêu cầu, đúng nội dung và phương pháp thì sẽ ngăn ngừa được các khoản nợ xấu phát sinh.

Ngược lại, năng lực cán bộ thanh tra, giám sát chưa đáp ứng được yêu cầu, thậm chí một số nghiệp vụ kinh doanh và công nghệ mới Thanh tra Ngân



hàng còn chưa theo kịp. Nội dung và phương pháp thanh tra, giám sát lạc hậu, chậm được đổi mới. Vai trò kiểm toán chưa được phát huy và hệ thống thông tin chưa được tổ chức một cách hữu hiệu. Do vậy mà có những sai phạm của các NHTM không được thanh tra NHNN cảnh báo, có biện pháp ngăn chặn từ đầu, để đến khi hậu quả nặng nề đã xảy ra rồi mới can thiệp. Hàng loạt các sai phạm về cho vay, bảo lãnh tín dụng ở một số NHTM dẫn đến những rủi ro rất lớn, có nguy cơ đe dọa sự an toàn của cả hệ thống lẽ ra có thể đã được ngăn chặn ngay từ đầu nếu bộ máy thanh tra phát hiện và xử lý sớm hơn.

➤ **Nhân tố chủ quan**

**Nhân tố chủ quan từ phía Ngân hàng**

**- Cơ chế quản lý tín dụng**

Đó là tập hợp những biện pháp, cách thức mà Ngân hàng tiến hành nhằm mục đích thẩm định, theo dõi, kiểm tra, giám sát với từng khoản tín dụng được cấp, với hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Nếu công tác quản lý được đánh giá đúng vai trò quan trọng của nó, được thực hiện một cách nghiêm túc, đúng đắn thì sẽ mang lại hiệu quả cho Ngân hàng. Ngược lại, công tác quản lý không được phổ biến đúng mực tới các bộ phận, phòng ban của Ngân hàng, không tạo được sự thống nhất trong toàn hệ thống sẽ làm giảm thu nhập cho Ngân hàng, nợ xấu vì thế mà tăng lên.

Hoạt động tín dụng của Ngân hàng luôn đi kèm với rủi ro có thể xảy ra. Nếu các Ngân hàng đặt mục tiêu lợi nhuận lên quá cao, gia tăng dư nợ tín dụng trong khi chưa hoàn thiện được các chính sách tín dụng hoặc chính sách tín dụng không phù hợp, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ thì sẽ làm nợ xấu gia tăng. Công tác quản lý tín dụng của Ngân hàng có thể được hiểu qua một số biểu hiện sau đây:

*Thứ nhất* là quy trình nghiệp vụ Ngân hàng. Quy trình tín dụng là bảng tổng hợp mô tả công việc của Ngân hàng từ khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn của một khách hàng cho đến khi quyết định cho vay, giải ngân, thu nợ và thanh lý hợp đồng tín dụng.

Việc xác lập một quy trình tín dụng và không ngừng hoàn thiện nó đặc biệt quan trọng đối với một NHTM về mặt hiệu quả, một quy trình tín dụng hợp lý sẽ giúp cho Ngân hàng nâng cao chất lượng tín dụng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Quy trình tín dụng bao gồm các bước sau: Lập hồ sơ vay vốn, phân tích tín dụng, ra quyết định tín dụng, giải ngân, giám sát tín dụng và thanh lý hợp đồng tín dụng. Một quy trình tín dụng chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và đầy đủ là một nhân tố làm giảm đáng kể nợ xấu trong tổng dư nợ. Ngược lại, một quy trình tín dụng lỏng lẻo, không khoa học sẽ làm gia tăng nợ xấu.

*Thứ hai* là cơ cấu cho vay. Đó là tỷ trọng cho vay trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng loại doanh nghiệp và cả theo thời gian. Tỷ trọng các khoản cho vay giữa ngắn hạn và trung, dài hạn; giữa doanh nghiệp vừa và nhỏ với doanh nghiệp lớn; giữa tổ chức và cá nhân; giữa ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; giữa ngành hoạt động mang tính chất thời vụ và lâu dài... nếu hợp lý, phù hợp với thực tế nền kinh tế, với chủ trương của Chính phủ, của NHNN thì sẽ mang lại hiệu quả kinh tế và cả hiệu quả xã hội cho đất nước. Ngược lại, cơ cấu cho vay bất hợp lý sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, của ngành kinh tế, của vùng kinh tế và của cả nền kinh tế, không đáp ứng được nhu cầu phát triển năng động của đất nước.

*Thứ ba* là đạo đức và trình độ chuyên môn của cán bộ tín dụng.

Đạo đức của cán bộ là một trong các yếu tố tối quan trọng để giải quyết vấn đề hạn chế rủi ro tín dụng. Đội ngũ cán bộ tín dụng vừa có đạo đức, phẩm chất vừa có trình độ chuyên môn trong đánh giá, thẩm định các khoản vay thì khả năng xảy ra nợ xấu là rất thấp. Một cán bộ kém về năng lực có thể bồi

duỡng thêm, nhưng một cán bộ tha hóa về đạo đức mà lại giỏi về mặt nghiệp vụ thì thật vô cùng nguy hiểm khi được bố trí trong công tác tín dụng.

*Thứ tư* là công tác kiểm tra nội bộ Ngân hàng. Kiểm tra nội bộ có điểm mạnh ở tính thời gian vì nó nhanh chóng, kịp thời ngay khi vừa phát sinh vấn đề và tính sâu sát của người kiểm tra viên, do việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên cùng với công việc kinh doanh. Nhưng trong thời gian trước đây, công việc kiểm tra nội bộ của các Ngân hàng hầu như chỉ tồn tại trên hình thức, làm gia tăng thêm rủi ro cho Ngân hàng. Kiểm tra nội bộ cần phải được xem như hệ thống “thắt” của cỗ xe tín dụng. Cỗ xe càng lao đi với vận tốc lớn thì hệ thống này càng phải an toàn, hiệu quả thì mới tránh cho cỗ xe khỏi đi vào những ngã rẽ rủi ro vốn luôn luôn tồn tại thường trực trên con đường đi tới.

#### **- Công nghệ Ngân hàng**

Hệ thống công nghệ rất quan trọng trong công tác điều hành phát triển Ngân hàng và đem lại lợi ích cho khách hàng, Ngân hàng.

Với khách hàng, công nghệ sẽ đem đến cho khách hàng sự hài lòng nhờ vào những dịch vụ Ngân hàng có chất lượng tốt, thời gian giao dịch được rút ngắn, an toàn, bảo mật. Cho dù khách hàng đến bất cứ địa điểm giao dịch nào của Ngân hàng đều cảm nhận được chất lượng và “tính trong suốt” của dịch vụ.

Với Ngân hàng, công nghệ hiện đại sẽ tạo ra đột phá trong khai thác sản phẩm, dịch vụ cả về số lượng và chất lượng, gián tiếp khẳng định được đẳng cấp tên tuổi hình ảnh của Ngân hàng. Dưới góc độ quản lý, nhờ có công nghệ mà việc quản lý nội bộ trong Ngân hàng sẽ chặt chẽ hiệu quả hơn, quản trị rủi ro tốt hơn, làm giảm nợ xấu. Nhưng nếu công nghệ Ngân hàng mà lạc hậu, không theo kịp Ngân hàng trong nước và quốc tế thì sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của hệ thống Ngân hàng, cũng là nguyên nhân làm phát sinh nợ xấu.

## **- Cơ cấu tổ chức**

Nếu Ngân hàng được cơ cấu và phân định các phòng ban theo đối tượng khách hàng, kết hợp theo sản phẩm, dịch vụ: phân cấp quản lý theo mô hình nâng cao hiệu quả quản lý và tăng cường kỹ năng quản trị rủi ro, tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh, mở rộng mạng lưới và phát triển sản phẩm mới trên nền tảng công nghệ; Các phòng ban tại Trụ sở chính cũng như tại chi nhánh được củng cố và chuyển đổi theo hướng sản phẩm và đối tượng khách hàng; Chức năng chuyên sâu theo nhiệm vụ kinh doanh trực tiếp và gián tiếp, hỗ trợ và quản lý tăng cường các bộ phận quản lý rủi ro theo mô hình Ngân hàng hiện đại và nếu cơ cấu tổ chức Ngân hàng từ trung ương đến các chi nhánh, phòng ban chặt chẽ, thống nhất thì sẽ mang lại hiệu quả rất lớn cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Sự thống nhất, chặt chẽ giữa các cấp sẽ làm giảm nợ xấu trong quy trình tín dụng, giảm thiệt hại cho Ngân hàng.

Ngược lại, tổ chức lỏng lẻo sẽ tạo điều kiện cho nhân viên tín dụng cùng cấp trên hợp thức hóa hồ sơ, làm giả mạo giấy tờ tín dụng, làm phát sinh nợ xấu.

## **Nhân tố chủ quan từ phía khách hàng vay**

Khi doanh nghiệp vay tiền Ngân hàng để triển khai, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, với một dự án đầy khả thi và với tư duy quản lý, kinh doanh tiên tiến thì sẽ mang lại hiệu quả cho dự án, đảm bảo trả đủ cả gốc và lãi cho Ngân hàng. Còn với tư duy kinh doanh hạn chế thì dù với một dự án đầy triển vọng thì cũng sẽ thất bại làm gia tăng nợ xấu cho Ngân hàng.

Việc thu hồi được nợ vay còn phụ thuộc lớn vào thiện chí trả nợ của khách hàng. Đa số các doanh nghiệp khi vay vốn Ngân hàng đều có các phương án kinh doanh cụ thể, khả thi. Số lượng các doanh nghiệp sử dụng

vốn sai mục đích, cố ý lừa đảo Ngân hàng để chiếm đoạt tài sản không nhiều. Tuy nhiên những vụ việc phát sinh lại hết sức nặng nề, liên quan đến uy tín của các cán bộ, làm ảnh hưởng xấu đến các doanh nghiệp khác.

#### **1.4. Kinh nghiệm của một số nước trong quản lý nợ xấu**

##### *1.4.1. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của ngân hàng Trung Quốc*

Theo quy định của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (với tư cách là Ngân hàng Trung ương), bộ phận tín dụng của NHTM cần phải có các quy trình kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay, kịp thời thu thập thông tin để phân loại, thiết lập và hoàn chỉnh hồ sơ phân loại, kịp thời đề xuất kiến nghị kiểm tra lại; chịu trách nhiệm về tính chân thực, tính chuẩn xác, tính hoàn chỉnh của các dữ liệu phân loại đã cung cấp; tiến hành phân loại sơ bộ tài sản theo tiêu chuẩn phân loại, đề xuất ý kiến và lý do phân loại; định kỳ báo cáo cho bộ phận quản lý rủi ro những thông tin phân loại của bộ phận tín dụng; căn cứ vào kết quả phân loại tiến hành quản lý các khoản tín dụng có sự phân biệt trong quản lý đối với từng khoản tín dụng, thực hiện các biện pháp cải tiến, loại trừ và xử lý rủi ro.

Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã ban hành Hướng dẫn trích lập dự phòng tổn thất cho vay, yêu cầu các NHTM kiểm tra định kỳ đối với các loại tài sản dựa trên nguyên tắc thận trọng dự kiến một cách hợp lý các khoản tài sản có khả năng phát sinh tổn thất và trích lập dự phòng giảm giá tài sản đối với các tài sản có khả năng phát sinh tổn thất như dự phòng tổn thất cho vay,... Đồng thời, theo đó các khoản tín dụng được phân thành 5 nhóm: nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1), nợ cần chú ý (nhóm 2), nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3), nợ nghi ngờ (nhóm 4), nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5), trong đó nợ nhóm 3, 4, 5 được gọi là nợ xấu. Việc trích lập dự phòng tổn thất cho vay bao gồm: dự phòng chung và dự phòng cụ thể:

- Dự phòng chung được trích hàng tháng và được xác định bằng 1% số dư cuối kỳ của các khoản tín dụng.

- Dự phòng cụ thể: Vào cuối tháng, dựa theo kết quả phân loại nợ và sau khi khấu trừ giá trị tài sản thế chấp, NHTM trích lập dự phòng cụ thể theo số dư các khoản tín dụng với tỷ lệ như sau: nhóm 1: 0%; nhóm 2: 2%; nhóm 3: 25%; nhóm 4: 50%; nhóm 5: 100%. Khi phân loại các khoản tín dụng, NHTM Trung Quốc chủ yếu dựa trên cơ sở khả năng trả nợ và dòng tiền thuận, thiện trí trả nợ, tài sản đảm bảo, trách nhiệm pháp luật về thanh toán nợ vay của khách hàng, tình hình quản lý tín dụng của ngân hàng,... Trong phân loại nợ, các NHTM Trung Quốc lấy việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng là cốt lõi, xem thu nhập kinh doanh bình thường của khách hàng là nguồn vốn trả nợ chủ yếu, tài sản đảm bảo là nguồn vốn trả nợ thứ yếu. Đối với khoản cho vay mới, Ngân hàng xem xét lịch sử giao dịch, tình trạng uy tín của khách hàng với Ngân hàng khác. Nếu khách hàng vay là công ty mới thành lập thì chủ yếu xem xét lịch sử giao dịch, uy tín của các cổ đông. Lịch sử trả nợ của khách hàng có thể phản ánh tình trạng gia hạn, quá hạn nợ vay của họ, đây là yếu tố quan trọng cần xem xét khi tiến hành phân loại các khoản tín dụng.

#### *1.4.2. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của Ngân hàng Thái Lan*

Trong khi đó, để quản trị tốt nợ xấu của quốc gia mình, Chính phủ Thái Lan đã thực thi một số chính sách tích cực để tháo gỡ khó khăn, giảm thiểu nợ xấu trong hệ thống Ngân hàng, đặc biệt là xử lý các tài sản thế chấp.

Chính phủ cho phép các NHTM, mỗi Ngân hàng được mua tối đa 10% vốn điều lệ. Trong từng trường hợp cần thiết, Chính phủ có thể mua cổ phiếu của các Ngân hàng gặp khó khăn và cần thiết sát nhập giải thể. Đồng thời, Nhà nước cho phép thành lập Quỹ phát triển và phục hồi tài chính cho Bộ Tài Chính quản lý để phát hành trái phiếu dùng để mua cổ phần của các NHTM,

công ty tài chính, nếu không đáp ứng được yêu cầu sẽ kêu gọi nước ngoài mua cổ phần.

Để cơ cấu lại nợ và dự phòng rủi ro, Chính phủ thành lập “Ủy ban cơ cấu lại khu vực tài chính tư nhân”. Về cơ cấu lại nợ, có 3 biện pháp:

- Điều chỉnh, sửa lại hợp đồng vay vốn như hạ lãi suất vay, giảm gốc vốn vay, tăng thời hạn vay, hoặc yêu cầu con nợ chuyển giao tài sản thế chấp để bán, chấp nhận lỗ để xóa nợ.
- Kết hợp giữa việc điều chỉnh lại hợp đồng với việc chuyển giao tài sản thế chấp để xử lý.
- Giãn nợ khi con nợ tạm thời gặp khó khăn trong thu chi tài chính, sản xuất kinh doanh.

Việc trích lập dự phòng rủi ro được thực hiện 6 tháng 1 lần, chính vì vậy, Chính phủ Thái Lan đã có thể quản trị tốt nợ xấu trong hệ thống Ngân hàng của mình.

#### ***1.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho các ngân hàng thương mại ở Việt Nam***

Từ các kinh nghiệm quản lý nợ xấu ở một số quốc gia trên thế giới, chúng ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm quý báu trong quản lý nợ xấu của Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, đối với mỗi một quốc gia khi xử lý nợ xấu thì sự hỗ trợ của Chính phủ và các Ban ngành chức năng là điều kiện cần thiết hơn bao giờ hết. Chính phủ đóng vai trò chỉ đạo và định hướng thống nhất cho các NHTM trong quá trình thực hiện xử lý nợ xấu. Chính phủ có thể ban hành các văn bản, quy định tạo ra hành lang pháp lý phù hợp cũng như hỗ trợ giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc nằm ngoài tầm kiểm soát, điều tiết xử lý của NHTM.

*Thứ hai*, việc xử lý nợ xấu nhìn chung đều thông qua một tổ chức trung gian là Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản của chính bản thân Ngân hàng và công ty mua bán nợ hoặc xử lý nợ trực thuộc Chính phủ. Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của mỗi nước mà tổ chức này có cách thức tổ chức này có cách thức tổ chức, cơ chế và quy mô hoạt động khác nhau, nhưng tất cả đều có nhiệm vụ chung là mua lại nợ của các NHTM đang bị tồn đọng để xử lý, bán ra thu hồi vốn về.

*Thứ ba*, việc xử lý nợ xấu cần có lộ trình cụ thể và phải tuân thủ thời hạn đã đề ra. Nếu thời gian xử lý nợ xấu càng dài thì kết quả thu được càng hạn chế, nếu xử lý nợ xấu càng nhanh thì hệ thống Ngân hàng cũng như nền kinh tế càng có lợi.

*Thứ tư*, khi phân loại các khoản tín dụng, có thể dựa trên cơ sở khả năng trả nợ và dòng tiền thuần, thiện trí trả nợ, tài sản đảm bảo, trách nhiệm pháp luật về thanh toán nợ vay của khách hàng, tình hình quản lý tín dụng của ngân hàng...giống như các NHTM Trung Quốc đã áp dụng.

*Thứ năm*, trích lập dự phòng rủi ro được thực hiện 6 tháng 1 lần để có thể quản trị tốt nợ xấu trong hệ thống Ngân hàng của mình giống như các NHTM Thái Lan đã áp dụng.

*Thứ sáu*, việc xử lý nợ xấu phải đi đôi với ngăn chặn nợ xấu tái diễn trong tương lai. Việc ngăn chặn nguy cơ nợ xấu đối với các Ngân hàng đòi hỏi có các giải pháp tổng thể và các chính sách kinh tế vĩ mô phải lành mạnh.

*Thứ bảy*, một vấn đề nữa có thể thấy, đó là trong khi xử lý nợ xấu các NHTM phải chấp nhận tổn thất khá lớn, song với mục tiêu hạn chế tối đa thiệt hại và thu hồi vốn nhanh nhất.



## CHƯƠNG 2

### QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC QUẢNG BÌNH

#### **2.1 Khái quát về tình hình hoạt động của Chi nhánh ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.**

##### ***2.1.1 Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.***

###### *2.1.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.*

Trải qua 60 năm xây dựng và trưởng thành, với những tên gọi khác nhau gắn với những nhiệm vụ qua từng thời kỳ: từ Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam (năm 1957), Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam (năm 1981), đến BIDV (năm 1990 đến nay). Tại Quảng Bình, trước yêu cầu của sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế của tỉnh, ngày 26/4/1957, Bộ phận cấp phát vốn xây dựng cơ bản thuộc Ty Tài chính - tiền thân của Chi nhánh BIDV Bắc Quảng Bình - được thành lập với biên chế ban đầu chỉ có 3 cán bộ. Từ tổ cấp phát vốn xây dựng cơ bản, ngày 20/4/1964, Chi nhánh Ngân hàng Kiến thiết Quảng Bình được thành lập. Ngay sau khi thành lập, cán bộ, nhân viên Chi nhánh Ngân hàng Kiến thiết Quảng Bình đã tích cực tham gia vào công cuộc khôi phục và tái thiết tỉnh nhà, thực hiện vai trò trực tiếp quản lý vốn đầu tư, cấp phát vốn trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. Thông qua nguồn vốn cấp phát, hàng trăm công trình, xí nghiệp thuộc các ngành, các lĩnh vực quan trọng của tỉnh từ Hạ Cờ đến Đèo Ngang được khôi phục, xây dựng mới, mở rộng, như công trình đại thủy nông Cẩm Ly, đập Đá Mài, đập Bẹ, Nhà máy Rượu Bồng Lai, Nhà máy Diêm Nhật Lệ, Xí nghiệp Đá Bền Tiêm, Xí nghiệp Cơ khí 3/2... đã đem lại một diện mạo mới, một sinh khí mới cho quê hương Quảng Bình trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tháng 7/1989, tỉnh

Quảng Bình trở về địa giới cũ. Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam Quảng Bình được lập lại trong điều kiện tỉnh mới chia tách. Chi nhánh đã tranh thủ huy động mọi nguồn vốn nhằm đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thành công của những thử nghiệm có tính tiên phong góp phần hình thành cơ chế mới trong đầu tư kinh tế, tạo nên khí thế phát triển mới cho nền kinh tế tỉnh Quảng Bình. Năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành BIDV Việt Nam và chuyển dần mọi hoạt động theo hướng ngân hàng hiện đại. Chi nhánh đã nhanh chóng chuyển hẳn mọi hoạt động từ cơ chế bao cấp vốn đầu tư của Nhà nước sang cơ chế đi vay để cho vay, chủ động tìm kiếm nguồn vốn, tìm kiếm khách hàng để kinh doanh, giảm việc tự lo, tự cân đối nguồn vốn với việc thực hiện chính sách kinh doanh theo hướng bám sát khách hàng, bám địa bàn, tìm kiếm các dự án hiệu quả để đầu tư, chuyển hẳn mọi hoạt động sang kinh doanh đa năng theo đúng tính chất của một ngân hàng thương mại hiện đại, giảm việc cung ứng tín dụng với việc đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, phát triển mạnh mẽ các sản phẩm bảo lãnh, thanh toán quốc tế, thanh toán trong nước, chuyển tiền kiều hối, cùng các dịch vụ ngân hàng điện tử trên cơ sở nền tảng công nghệ hiện đại, đáp ứng cao nhất nhu cầu của thị trường và của khách hàng, bứt phá để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế.

Nhờ vậy, quy mô, tốc độ phát triển, thương hiệu và uy tín của Chi nhánh BIDV Bắc Quảng Bình ngày càng được khẳng định, thể hiện rõ nhất là sự năng động, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu của toàn thể cán bộ, công nhân viên, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi giúp Chi nhánh BIDV Bắc Quảng Bình hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị và các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh hàng năm.

Hoạt động kinh doanh đảm bảo an toàn, hiệu quả, tuân thủ kỷ cương, kỷ luật điều hành và quy định của Nhà nước. Lợi nhuận và thu nhập của cán

bộ, công nhân viên luôn đảm bảo năm sau cao hơn năm trước và đứng đầu trong hệ thống các chi nhánh BIDV khu vực miền Trung. Nộp ngân sách Nhà nước hàng năm đầy đủ, kịp thời; tạo dựng được nền tảng quan trọng về cơ sở vật chất, con người và công nghệ...

Với tốc độ phát triển của tỉnh Quảng Bình, Chi nhánh BIDV Bắc Quảng Bình đã thực hiện nhiều phương thức đầu tư tín dụng, tạo bước đột phá để đẩy nhanh tốc độ phát triển nền kinh tế của tỉnh, nhất là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất vật liệu xây dựng, hoạt động thương mại và tài trợ xuất nhập khẩu... Nhiều doanh nghiệp địa phương, công trình, dự án quan trọng của tỉnh đều do Chi nhánh tài trợ vốn, góp phần hình thành nên nhiều cơ sở công nghiệp lớn của tỉnh, các cơ sở sản xuất, các tuyến đường nội tỉnh, nội thị, như Nhà máy Xi măng sông Gianh, hệ thống các nhà máy sản xuất gạch tuynel, gạch ceramic, đường tránh TP. Đồng Hới, cầu sông Gianh, các công trình, dự án trong khu công nghiệp cảng biển Hòn La và nhiều dự án khác, tạo ra hàng trăm tỷ đồng doanh thu đối với các doanh nghiệp, góp phần xác lập cân đối vĩ mô, dẫn dắt thị trường, ổn định sản xuất cho các doanh nghiệp và tạo nhiều công ăn việc làm, phúc lợi xã hội. Bên cạnh việc tăng cường đầu tư phát triển, Chi nhánh còn làm tốt vai trò đòn bẩy cho kinh tế - xã hội tỉnh phát triển; góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; tăng kim ngạch xuất khẩu; tạo nguồn thu lớn cho ngân sách tỉnh. Luôn tiên phong đi đầu trong việc cắt giảm lãi suất, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Làm tốt vai trò tư vấn, giúp khách hàng vượt qua khó khăn, vươn lên tìm hướng sản xuất kinh doanh mới hiệu quả, một số doanh nghiệp từ trong khó khăn đã có sự bứt phá, từng bước khẳng định được thương hiệu và uy tín trên thị trường trong nước và trong khu vực. Chi nhánh BIDV Bắc Quảng Bình luôn đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa

học - kỹ thuật mới vào hoạt động kinh doanh, dịch vụ. Tạo ra bước phát triển mới về chất lượng dịch vụ, về ứng dụng công nghệ hiện đại trong các hoạt động nghiệp vụ, cũng như trong công tác quản trị điều hành, theo hướng tăng dần tỷ trọng thu từ hoạt động dịch vụ trong tổng doanh thu của Chi nhánh.

Nhiều sản phẩm, dịch vụ mới triển khai tại Chi nhánh BIDV đã chiếm lĩnh được thị phần, tạo dựng thương hiệu và uy tín tốt, được khách hàng sử dụng và đánh giá cao, như dịch vụ trả lương qua tài khoản, dịch vụ thanh toán qua POS, qua thẻ ATM...

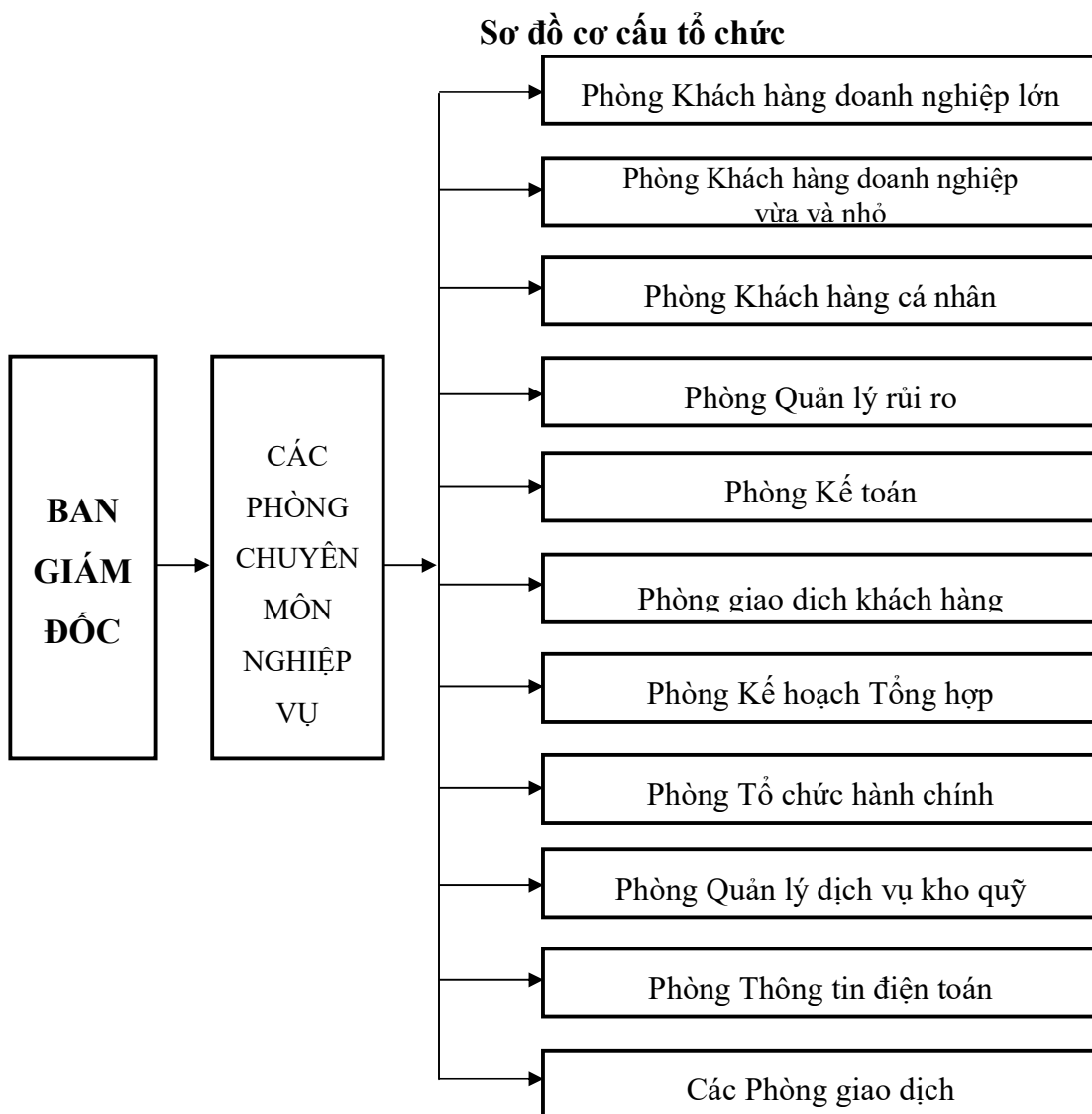
Chi nhánh BIDV Bắc Quảng Bình luôn chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và phát triển mạng lưới hoạt động; tiên phong trong công tác an sinh xã hội.

Từ mô hình ban đầu là tổ cấp phát vốn xây dựng cơ bản trong Ty Tài chính với biên chế vền vẹn 3 cán bộ, đến nay, Chi nhánh BIDV Bắc Quảng Bình đã trở thành Chi nhánh cấp 1, hạng 2, trực thuộc BIDV, với mô hình tổ chức gồm 10 phòng tại Trụ sở chính và 7 phòng giao dịch trực thuộc, tổng số cán bộ, công nhân viên là 108 người.

Tính đến hết quý IV/2016, Chi nhánh BIDV có tổng tài sản đạt trên 3.500 tỷ đồng, tổng nguồn vốn huy động đạt trên 2.900 tỷ đồng, dư nợ tín dụng đạt trên 3.800 tỷ đồng, thị phần huy động vốn và tín dụng luôn được duy trì và tăng trưởng ở mức cao, là một trong những ngân hàng có quy mô và thị phần lớn nhất tỉnh Quảng Bình.

#### *2.1.1.2 Cơ cấu tổ chức.*

Mô hình tổ chức tại Chi nhánh ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.



***2.1.2 Khái quát về hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình trong 3 năm 2014 - 2015 -2016.***

***2.1.2.1 Công tác huy động vốn.***

Tổng nguồn vốn huy động năm 2016 đạt 108,6% kế hoạch Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam giao. Về tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động của Chi nhánh năm 2016 là 11%, so với tốc độ

tăng trưởng của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nói chung thì Chi nhánh BIDV Bắc Quảng Bình có tốc độ tăng trưởng cao hơn, tuy nhiên so với các Chi nhánh khác thì tỷ lệ tăng trưởng nguồn vốn của Chi nhánh còn rất thấp, nhất là tiền gửi dân cư có tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn mức bình quân.

Tính đến ngày 31/12/2016 tổng nguồn vốn huy động năm 2016 đạt 2.919 tỷ đồng tăng 14,1% so với năm 2015.

Trong đó huy động VNĐ đạt 2.580 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 88,4% tổng nguồn vốn huy động, tăng 22,8% so với năm 2015. Nguồn vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm tỷ trọng 11,6% trong tổng nguồn vốn huy động (năm 2015 là 16,2%, năm 2014 là 13,8%). Có thể thấy tổng nguồn vốn huy động mỗi năm một tăng và thay đổi về cơ cấu. Cụ thể:

**Bảng 1: Cơ cấu huy động vốn**

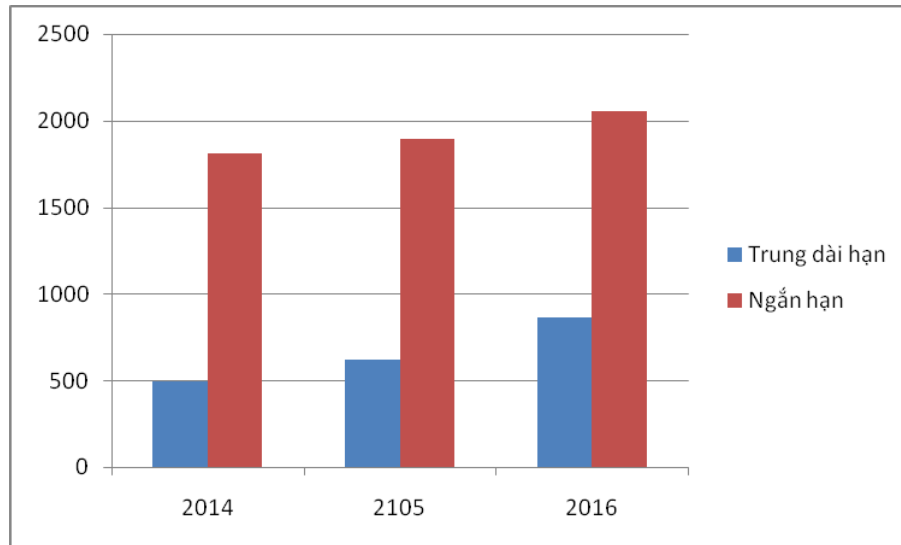
*Đơn vị : Tỷ đồng*

	Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016		
	Tổng số	+/-	%	Tổng số	+/-	%	Tổng số	+/-	%
<b>VHĐ</b>	2.307	121	5,2%	2.508	201	8,0%	2.919	411	14,1%
<b><i>Trong đó:</i></b>									
<b>VNĐ</b>	1.989		86,2%	2.102		83,8%	2.580		88,4%
<b>Ngoại tệ (quy đổi VNĐ)</b>	318		13,8%	406		16,2%	339		11,6%
<b>Trung dài hạn</b>	496		21,5%	617		24,6%	864		29,6%
<b>Ngắn hạn</b>	1.811		78,5%	1.891		75,4%	2.055		70,4%

*(Nguồn: báo cáo tổng kết cuối năm 2014, 2015, 2016 BIDV Bắc Quảng Bình)*

Từ các số liệu trên ta có biểu đồ:

Đơn vị: tỷ đồng



**Biểu 1: Tình hình huy động vốn qua các năm 2014 - 2016**

Nguồn vốn trung dài hạn đã tăng dần qua các năm cho thấy Ngân hàng đã không ngừng nỗ lực đưa ra các chính sách huy động thích hợp. Ngân hàng đã đa dạng hoá các hình thức huy động kết hợp với công cụ đòn bẩy lãi suất. Ngoài các hình thức huy động như phát hành kỳ phiếu ngắn và dài hạn, huy động trái phiếu, huy động tiền gửi tiết kiệm, ngoại tệ, Ngân hàng đã tăng cường nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, nâng cao chất lượng nhân viên, phong cách giao dịch, tăng cường tuyên truyền, quảng cáo. Đặc biệt là Ngân hàng đã áp dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật vào trong quá trình cung ứng dịch vụ làm cho việc thanh toán, các thủ tục gửi và rút tiền, chuyển đổi ngoại tệ... luôn đáp ứng được với những yêu cầu ngày càng cao của khách hàng từ đó tạo lòng tin, sự tín nhiệm nơi khách hàng.

Xét tổng thể tỷ trọng giữa nguồn vốn huy động trung dài hạn và vốn huy động ngắn hạn là tương đối hợp lý, nguồn vốn huy động trung dài hạn đủ bù đắp cho vay trung dài hạn.

### 2.1.2.2 Công tác sử dụng vốn

**Bảng 2: Công tác sử dụng vốn**

*Đơn vị : Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2014	%	Năm 2015	%	Năm 2016	%
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>2.651</b>	<b>100%</b>	<b>3.179</b>	<b>100%</b>	<b>3.833</b>	<b>100%</b>
<b>I. Phân theo thời hạn</b>						
1. TD trung dài hạn	1.466	55,3%	1.582	49,8%	1.620	42,3%
2. TD ngắn hạn	1.185	44,7%	1.597	50,2%	2.213	57,7%
<b>II. Phân theo loại tiền</b>						
1. Cho vay VNĐ	1.843	69,5%	2.152	67,7%	2.643	69,0%
2. Cho vay ngoại tệ	808	30,5%	1.027	32,3%	1.190	31,0%
<b>III. Phân theo TPKT</b>						
1. Cho vay ngoài quốc doanh	2.050	77,3%	2.465	77,5%	3.036	79,2%
2. Cho vay quốc doanh	601	22,7%	714	22,5%	797	20,8%

*(Nguồn: báo cáo tổng kết cuối năm 2014, 2015, 2016 BIDV Bắc Quảng Bình)*

Qua số liệu trên cho thấy: Ngân hàng đã bắt đầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng:

Tăng dần tỷ trọng cho vay ngắn hạn: tín dụng ngắn hạn năm 2016 là 2.213 tỷ đồng chiếm 57,7% tổng dư nợ, năm 2015 là 1.597 tỷ đồng chiếm 50,2% tổng dư nợ, năm 2014 là 1.185 tỷ đồng chiếm 44,7% tổng dư nợ. Tín dụng trung dài hạn năm 2016 là 1.620 tỷ đồng chiếm 42,3% tổng dư nợ, năm 2015 (49,8%), năm 2014 (55,3%). Như vậy trong cơ cấu tín dụng thì tỷ trọng cho vay trung dài hạn đang có xu hướng giảm dần. Điều này sẽ đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Ngân hàng đã tăng dần tỷ trọng cho vay đối với các đơn vị thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh: Tỷ lệ cho vay đối với các đơn vị thuộc thành



phần kinh tế ngoài quốc doanh tăng liên tục từ năm 2014 đến 2016. Điều này cho thấy ngân hàng đã thực hiện tốt công tác tiếp cận khách hàng mới, đưa ra các chính sách lãi suất phù hợp...từ đó tạo dựng niềm tin nơi khách hàng, mở rộng thị phần và tăng hiệu quả kinh doanh. Nhưng về thực chất tỷ lệ cho vay DNNN giảm là do một số doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa, còn dư nợ đối với khu vực dân doanh tăng trưởng không lớn.

Đối tượng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay tiêu dùng được khuyến khích nhưng không tăng trưởng được nhiều vì những chính sách ưu tiên khuyến khích cho các đối tượng này chưa rõ ràng vẫn hoạt động theo khuôn mẫu cũ như các đối tượng khác.

### *2.1.2.3 Công tác khác*

Ngoài việc huy động và cho vay, Ngân hàng còn thực hiện các hoạt động dịch vụ bao gồm dịch vụ thanh toán trong nước và dịch vụ thanh toán quốc tế. Đối với dịch vụ thanh toán trong nước đã có sự cải thiện đáng kể thông qua việc nâng cấp chương trình thanh toán giúp cho tốc độ thanh toán nhanh, an toàn. Ngân hàng đã triển khai một hệ thống máy ATM rộng khắp, số lượng thẻ ATM phát hành đến ngày 31/12/2016 là 16.237 thẻ tăng 43,8% so với năm 2015, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận với những dịch vụ tiện lợi, hiện đại. Bên cạnh dịch vụ thanh toán trong nước, dịch vụ thanh toán trong quốc tế là một trong các dịch vụ mũi nhọn của Ngân hàng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu chuyên tiền của khách hàng.

*Công tác thanh toán:* Với khối lượng vốn luân chuyển lớn trong giao dịch thanh toán của các doanh nghiệp, công tác thanh toán ngày càng phức tạp và đòi hỏi khẩn trương hơn. Chi nhánh đã chú trọng tổ chức tốt công tác thanh toán, nâng cao phong cách giao tiếp, thực hiện triển khai kịp thời các chương trình ứng dụng công nghệ Ngân hàng hiện đại, đảm bảo thanh toán

kịp thời chính xác và an toàn, việc giao dịch một cửa ngày càng ổn định và thuận lợi hơn nên đã giữ vững được uy tín đối với khách hàng.

*Công tác Tiền tệ kho quỹ:* Đã được tổ chức tốt, luôn đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của khách hàng, thu chi kịp thời đúng quy định. Chấp hành nghiêm túc định mức tồn quỹ đúng quy định. Phát hiện và thu hồi 3,9 triệu tiền giả nộp NHNN, thực hiện trả tiền thừa 189 món với tổng số tiền là 370 triệu đồng. Quản lý tốt tài sản thế chấp và chứng từ có giá.

## **2.2 Thực trạng quản lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình**

### ***2.2.1 Phân loại nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.***

#### *2.2.1.1 Nợ xấu phân theo nguyên nhân*

Nợ xấu xảy ra do nhiều nguyên nhân khác nhau, có nguyên nhân chủ quan, có nguyên nhân khách quan. Đối với nguyên nhân khách quan thì Ngân hàng có thể nhận biết và hạn chế nó chứ không thể loại bỏ nó được. Đối với nguyên nhân chủ quan thuộc về bản thân Ngân hàng thì Ngân hàng chủ động có thể dùng các biện pháp hợp lý để hạn chế rủi ro, tuy nhiên việc làm này là rất khó khăn.

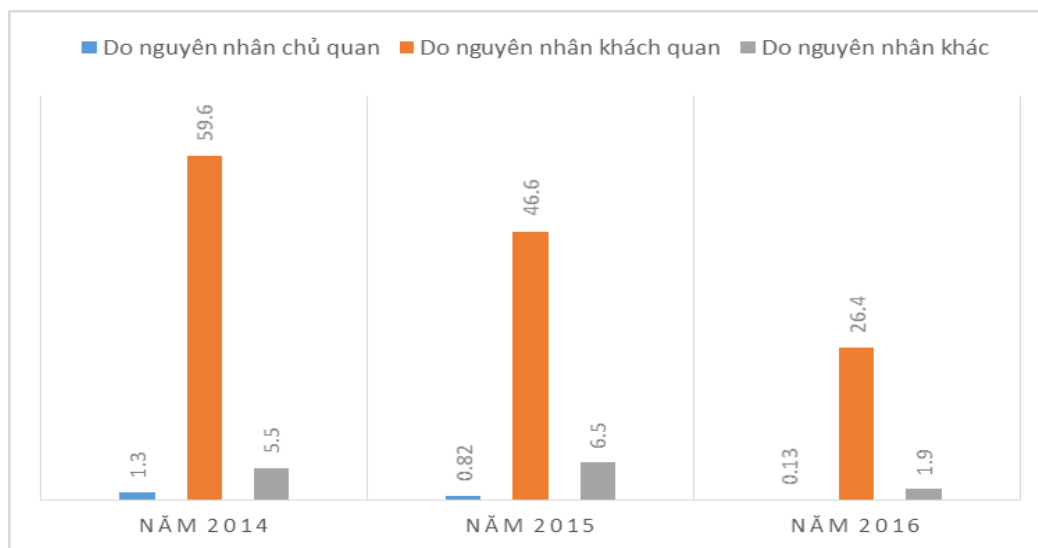
Để xem xét nguyên nhân gây ra nợ xấu đối Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình ta theo dõi qua bảng số liệu chi tiết sau.

**Bảng 3: Nợ xấu phân theo nguyên nhân***Đơn vị: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
<b>I- Do nguyên nhân chủ quan</b>	<b>1.3</b>	<b>0.82</b>	<b>0.13</b>
Tỷ trọng trong tổng nợ xấu	2.1%	1.7%	0.5%
<b>II- Do nguyên nhân khách quan</b>	<b>59.6</b>	<b>46.6</b>	<b>26.4</b>
Tỷ trọng trong tổng nợ xấu	97.9%	98.3%	99.5%
<i>1- Do nguyên nhân bất khả kháng, cơ chế chính sách</i>	3.2	2.7	2.1
+ Do thiên tai hỏa hoạn	3.2	2.7	2.1
<i>2- Do Doanh nghiệp, khách hàng vay vốn</i>	50.9	37.4	22.4
+ Do kinh doanh thua lỗ	30.6	19.8	18.2
+ Sử dụng vốn sai mục đích	15.5	11.4	1.5
+ Khách hàng vay có ý lừa đảo	0.0	0.0	0.0
+ Do khách hàng bị phá sản	4.8	6.2	2.7
<i>3- Do nguyên nhân khác</i>	5.5	6.5	1.9
<b>III- Tổng nợ xấu</b>	<b>60.9</b>	<b>47.4</b>	<b>26.5</b>

*(Nguồn sử dụng: Báo cáo diễn biến nợ xấu 2014, 2015, 2016**BIDV Bắc Quảng Bình)*

Từ các số liệu trên ta có biểu đồ sau:

*Đơn vị: Tỷ đồng***Biểu 2: Nợ xấu phân theo nguyên nhân**

Qua bảng 4, biểu 2 và các số liệu trên ta thấy rằng nợ xấu chủ yếu là do nguyên nhân khách quan. Còn về nguyên nhân chủ quan đã được hạn chế đến mức tối đa do quy trình nghiệp vụ được chặt chẽ, nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ Ngân hàng ngày càng được nâng cao, ràng buộc chặt chẽ giữa nhiệm vụ, quyền lợi, trách nhiệm của cán bộ tín dụng. Năm 2014 nợ xấu do nguyên nhân khách quan là 59,6 tỷ đồng chiếm 97,9% tỷ đồng trọng tổng nợ xấu. Năm 2015 nợ xấu do nguyên nhân khách quan là 46,6 tỷ đồng chiếm 98,3%. Năm 2016 chiếm 99,5% tổng nợ xấu.

Nợ xấu theo nguyên nhân khách quan năm 2014, 2015, 2016 gồm nguyên nhân bất khả kháng, cơ chế chính sách chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng dư nợ quá hạn, chủ yếu do khách hàng vay vốn làm ăn thua lỗ, bị phá sản, sử dụng vốn sai mục đích hay cố ý lừa đảo.

#### 2.2.1.2 Nợ xấu phân theo thời gian

**Bảng 4: Nợ xấu phân theo thời gian**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

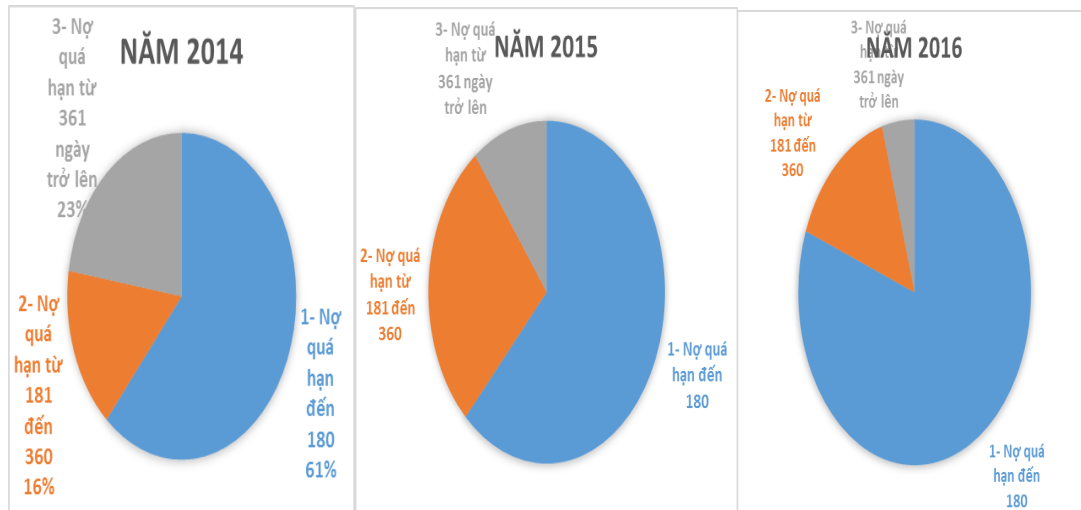
Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1- Nợ quá hạn đến 180	37.4	61.4%	29.4	62.0%	21.4	80.8%
2- Nợ quá hạn từ 181 đến 360	9.8	16.1%	13.1	27.6%	3.9	14.7%
3- Nợ quá hạn từ 361 ngày trở lên	13.7	22.5%	4.9	10.3%	1.2	4.5%
<b>Tổng nợ xấu</b>	<b>60.9</b>	<b>100%</b>	<b>47.4</b>	<b>100%</b>	<b>26.5</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn sử dụng: Báo cáo phân tích nợ xấu theo thời gian và khả năng thu hồi của BIDV Bắc Quảng Bình qua các năm 2014, 2015, 2016).*

Từ các số liệu trên ta có biểu đồ sau:

**BIỂU 3: Nợ xấu phân theo thời gian**

Đơn vị: Tỷ đồng



Qua số liệu ở bảng 5 ta thấy: Năm 2014 nợ quá hạn từ 361 ngày trở lên là 13,7 tỷ đồng chiếm 22,5% trên tổng nợ xấu. Năm 2015 nợ quá hạn từ 361 ngày trở lên là 4,9 tỷ đồng chiếm 10,3% tổng nợ xấu. Năm 2016 là 1,2 tỷ đồng chiếm 4,5% tổng nợ xấu. Như vậy nợ xấu khó đòi chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng dư nợ và có xu hướng giảm dần qua các năm từ 2014 – 2016.

### 2.2.1.3 Nợ xấu phân theo loại cho vay

**Bảng 5: Nợ xấu phân theo loại cho vay**

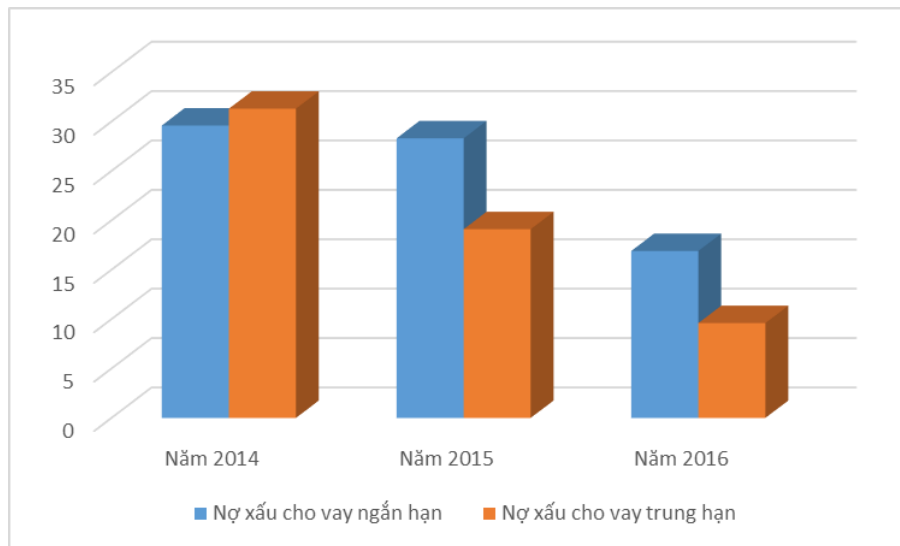
Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1- Nợ xấu cho vay ngắn hạn	29.6	48.6%	28.3	59.7%	16.9	63.8%
2- Nợ xấu cho vay trung hạn	31.3	51.4%	19.1	40.3%	9.6	36.2%
<b>Tổng nợ xấu</b>	<b>60.9</b>	<b>100%</b>	<b>47.4</b>	<b>100%</b>	<b>26.5</b>	<b>100%</b>

(Nguồn sử dụng: Báo cáo phân tích nợ xấu theo loại cho vay).

Từ số liệu ở bảng 6 ta có biểu đồ sau:

Đơn vị: Tỷ đồng



**Biểu 4: Nợ xấu phân theo loại cho vay**

Qua bảng 6 và biểu đồ 4 ta thấy, năm 2014 nợ xấu cho vay ngắn hạn là 29,6 tỷ đồng, chiếm 48,6% tỷ trọng trong tổng nợ xấu, nợ xấu cho vay trung và dài hạn chiếm 51,4% tỷ trọng trong tổng nợ xấu. Năm 2015 nợ xấu cho vay ngắn hạn chiếm 59,7% và sang năm 2016 tỷ trọng nợ xấu cho vay ngắn hạn đạt 63,8% trong tổng nợ xấu. Như vậy tỷ trọng nợ xấu cho vay ngắn hạn tăng dần và tỷ trọng nợ xấu cho vay trung và dài hạn giảm dần qua các năm.

#### 2.2.1.4 Nợ xấu phân theo thành phần kinh tế

**Bảng 6: Nợ xấu phân theo thành phần kinh tế**

Đơn vị: Tỷ đồng

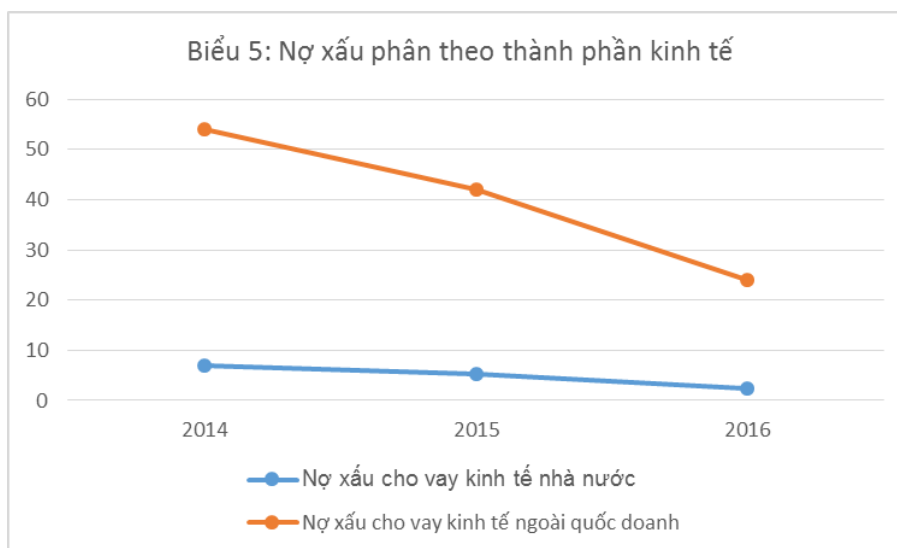
Chỉ tiêu	2014		2015		2016	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1- Nợ xấu cho vay	6.9	11.3%	5.3	11.2%	2.4	9.1%

kinh tế nhà nước						
2- Nợ xấu cho vay kinh tế ngoài quốc doanh	54	88.7%	42.1	88.8%	24.1	90.9%
<b>Tổng nợ xấu</b>	<b>60.9</b>	<b>100%</b>	<b>47.4</b>	<b>100%</b>	<b>26.5</b>	<b>100%</b>

(Nguồn sử dụng: Báo cáo kết quả thu nợ xấu tại BIDV Bắc Quảng Bình)

Từ số liệu ở bảng 7 ta có biểu đồ sau:

Đơn vị: Tỷ đồng



**Biểu 5: Nợ xấu phân theo thành phần kinh tế**

Qua số liệu ở bảng 7 và biểu đồ 5 ta thấy:

Năm 2014: Nợ xấu cho vay kinh tế ngoài quốc doanh là 54 tỷ đồng chiếm 88,7% tổng nợ xấu.

Năm 2015: Nợ xấu cho vay kinh tế Nhà nước là 5,3 tỷ đồng chiếm 11,2% trong tỷ trọng tổng nợ xấu. Nợ xấu cho vay kinh tế ngoài quốc doanh là 42,1 tỷ đồng chiếm 88,8% trong tỷ trọng tổng nợ xấu.

Năm 2016: Nợ xấu cho vay kinh tế Nhà nước là 2,4 tỷ đồng chiếm 9,1% tỷ trọng trong tổng nợ xấu. Tỷ trọng cho vay kinh tế Nhà nước giảm dần qua các năm.

## ***2.2.2 Thực trạng quản lý nợ xấu ở Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.***

### ***2.2.2.1 Công tác phòng ngừa nợ xấu phát sinh.***

Thấy rõ được ảnh hưởng của nợ xấu không chỉ đến Ngân hàng mà còn đối với cả nền kinh tế nên Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình luôn chú trọng đến công tác phòng ngừa nợ xấu phát sinh. Các biện pháp mà Chi nhánh đưa ra đã và đang phát huy hiệu quả, làm giảm nguy cơ rủi ro cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Ngân hàng.

- Thực hiện quy trình tín dụng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2000.

- Thực hiện các giới hạn về an toàn tín dụng theo đúng quy định. Các quy chế về hoạt động tín dụng đã được ban hành. Xác định giới hạn cho vay tối đa đối với từng ngành, từng lĩnh vực, từng khách hàng làm cơ sở mở rộng tín dụng và giảm thiểu rủi ro.

- Thường xuyên chủ động phân tích, đánh giá chất lượng các khoản vay để xác định chính xác thực trạng chất lượng tín dụng, từ đó sớm phát hiện các khoản nợ có vấn đề, hoặc có phát sinh xấu thì xác định rõ nguyên nhân để có hướng giải quyết, đồng thời có những điều chỉnh kịp thời trong chính sách, quy trình tín dụng và các mặt hoạt động khác đảm bảo cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả.



- Xây dựng đội ngũ chuyên gia trên các lĩnh vực chuyên môn, sản phẩm mới, công nghệ. Đồng thời kết hợp với việc sắp xếp, bố trí, phân công công việc hợp lý nhằm phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của cán bộ tín dụng.

- Song song với công việc đó thì công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình cũng được thực hiện nghiêm túc và đồng bộ. Chính điều này đã giúp Chi nhánh phát hiện được các sai lầm từ phía Ngân hàng để phòng ngừa kịp thời.

- Công tác thu thập và xử lý thông tin dần được cải thiện. Thông tin thu thập từ nhiều nguồn: Trung tâm thông tin tín dụng, từ khách hàng, từ bạn hàng của khách hàng...việc phân tích đánh giá, phân loại và chọn lọc khách hàng đã được thực hiện nghiêm túc và mang lại những hiệu quả nhất định.

- Chi nhánh cũng thường xuyên thực hiện việc kiểm tra quá trình sử dụng vốn của khách hàng. Tại Chi nhánh, cán bộ tín dụng thường xuyên xuống các cơ sở sản xuất để kiểm tra tình hình sử dụng vốn có đảm bảo như trong phương án vay vốn không?

- Tài sản đảm bảo cũng được kiểm tra thường xuyên nhằm đảm bảo cho giá trị tài sản đảm bảo được duy trì trong suốt thời gian vay vốn. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ngân hàng xử lý tài sản đảm bảo trong trường hợp có rủi ro xảy ra.

#### *2.2.2.2 Công tác Xử lý nợ xấu*

##### **a, Gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ**

Đây là biện pháp ngăn ngừa nợ xấu mới phát sinh bằng cách cho khách hàng thay đổi lại kỳ hạn trả nợ. Gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ được Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình

áp dụng đối với các Doanh nghiệp, cá nhân có uy tín, có quan hệ lâu năm với Ngân hàng, nhưng do một số nguyên nhân khách quan làm cho nguồn vốn của họ bị ứ đọng lại. Dẫn đến khách hàng không trả được nợ cho Ngân hàng đúng hạn.

Năm 2014, Chi nhánh gia hạn nợ với số tiền là 133,4 tỷ đồng chiếm 3,5% trong tổng dư nợ. Năm 2015 Chi nhánh gia hạn nợ 110,2 tỷ đồng chiếm 2,9% tổng dư nợ.

Năm 2016 Chi nhánh gia hạn nợ 53,1 triệu đồng chiếm 1,39% tổng dư nợ. Việc xử lý nợ xấu bằng biện pháp gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ góp phần tích cực vào việc giảm nợ xấu, song nó cũng gây ra những khó khăn trong việc quản lý nợ xấu, vì vậy việc xét gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ phải được xem xét cẩn thận đảm bảo khách hàng có thể trả được nợ sau thời gian gia hạn.

#### **b, Xử lý nợ xấu bằng quỹ dự phòng rủi ro**

Căn cứ Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình đã trích lập quỹ dự phòng rủi ro như sau:

**Bảng 7: Trích lập quỹ dự phòng rủi ro qua các năm**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
Trích dự phòng rủi ro	28,3	19,5	11,7

*(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình)*

Việc xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro chỉ là biện pháp tạm thời, mang tính tình thế bằng cách sử dụng một số tiền của Ngân hàng được trích từ lợi nhuận hàng năm nhằm tạm thời bù đắp các khoản nợ chưa thanh toán được để ổn định tình hình tài chính.

### 2.3 Đánh giá Công tác xử lý nợ xấu ở Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.

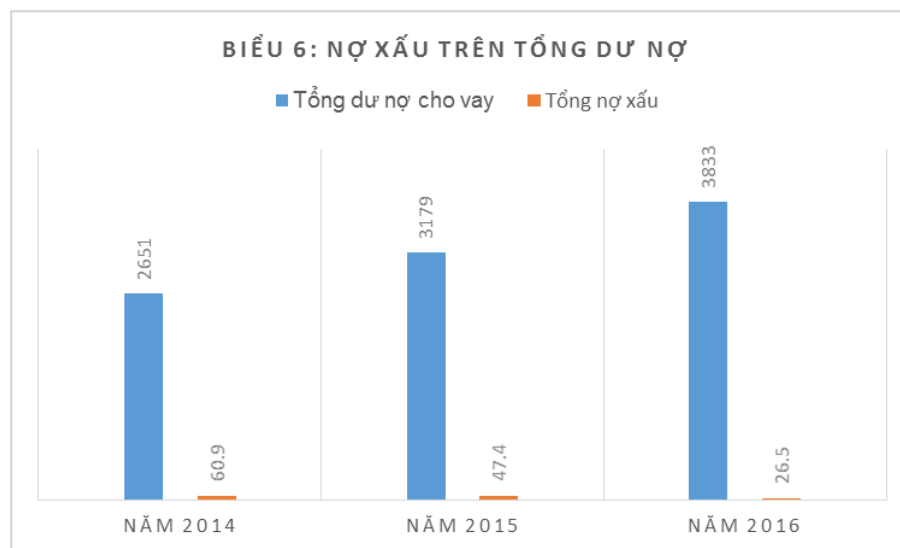
**Bảng 8: Tình hình chung về nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình qua các năm**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	2014	2015	2016
Tổng dư nợ cho vay	2651	3179	3833
Tổng nợ xấu	60.9	47.4	26.5
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2.3%	1.5%	0.7%

*(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình qua các năm)*

*Đơn vị: Tỷ đồng*



**Biểu 6: Nợ xấu trên tổng dư nợ**

Nhìn chung, Diễn biến của nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng thương

mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình qua các năm gần đây chuyển biến theo chiều hướng tích cực, giảm mạnh về cả số lượng và tỷ trọng.

### ***2.3.1 Những kết quả đã đạt được***

Nếu như năm 2014 nợ xấu là 60,9 tỷ đồng, chiếm 2,3% so với tổng dư nợ và năm 2015 là 47,4 tỷ đồng chiếm 1,5% so với tổng dư nợ thì sang năm 2016 nợ xấu chỉ còn 26,5 tỷ đồng chiếm 0,7% tổng dư nợ. So với năm 2014 thì nợ xấu giảm hơn 2 lần. Qua đó thể hiện sự cố gắng vượt bậc của Chi nhánh trong việc xử lý các khoản nợ xấu trên.

- Toàn hệ thống Chi nhánh đã tập trung ưu tiên triển khai thực hiện việc xử lý nợ xấu. Các cơ sở pháp lý liên quan như quyết định, thông tư, văn bản hướng dẫn của Chính phủ, NHNN và của các cơ quan có thẩm quyền đã được phổ biến, hướng dẫn cho toàn hệ thống tương đối kịp thời, nhanh chóng. Điều này giúp cho Chi nhánh nắm được chủ trương chung và có phương án thu nợ kịp thời.

- Bước đầu làm trong sạch bảng cân đối tài sản, tách bạch được một phần nợ xấu ra khỏi bảng cân đối của toàn hệ thống để theo dõi riêng trên ngoại bảng và tiếp tục tận thu.

### ***2.3.2 Những mặt còn hạn chế***

- Nguồn thu từ thanh lý tài sản ở nhiều doanh nghiệp giải thể không được trả cho Ngân hàng nên việc thu nợ còn khó khăn, việc chuyển nợ thành vốn phụ thuộc nhiều vào quá trình cổ phần hoá.

- Doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, ngừng sản xuất nhưng các Bộ, ngành địa phương chần chừ không sắp xếp lại do nhiều lý do gây nên khó khăn trong việc thu nợ. Cũng có doanh nghiệp đã có quyết định phá sản, giải thể nhưng tài sản không thể thanh lý được do không có đầy đủ giấy tờ hoặc tài sản không còn giá trị. Do vậy việc bán tài sản công khai trên thị trường và qua trung tâm bán đấu giá rất mất thời gian để xác định tài sản.

### **2.3.3 Nguyên nhân gây ra nợ xấu**

Một khoản nợ xấu có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra. Do vậy xử lý nợ xấu là một công việc vô cùng phức tạp. Để xử lý được một khoản nợ xấu có hiệu quả thì trước hết cần phải biết được nguyên nhân chính gây ra nó để có hướng xử lý phù hợp, đảm bảo cho Ngân hàng thu được nợ và tạo điều kiện cho khách hàng tiếp tục sản xuất kinh doanh. Ngoài các nguyên nhân như đã nêu ở phần trên thì còn có một số nguyên nhân cơ bản sau:

#### ***a, Nguyên nhân khách quan***

+ Sự thay đổi về cơ chế chính sách. Cơ chế chính sách kinh tế của Nhà nước không ổn định là nguyên nhân làm cho kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vay vốn bị đảo lộn. Việc nhà nước tăng giá một số mặt hàng độc quyền cũng làm cho các doanh nghiệp nhỏ Việt Nam thường có vốn nhỏ, tỷ lệ vốn vay Ngân hàng lớn dễ bị tổn thương trước những thay đổi đột ngột này.

+ Bên cạnh đó còn có nguyên nhân từ chính trị. Việc chính trị các nước không ổn định làm cho các doanh nghiệp không thể ứng phó được.

+ Thiên tai, dịch bệnh trong những năm qua làm Ngân hàng bị tổn thất nhiều.

+ Xu thế toàn cầu hoá cũng làm cho cả Ngân hàng và khách hàng đều gặp phải những rủi ro. Doanh nghiệp không kịp thích ứng với những biến đổi của môi trường xung quanh, sản phẩm sản xuất không thể cạnh tranh được trên thị trường dẫn đến thị phần giảm, thu nhập giảm và làm giảm cả khả năng trả nợ cho Ngân hàng.

+ Việc thu thập thông tin đối với không những Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình mà cả các Ngân

hàng khác cũng gặp nhiều khó khăn. Hệ thống số liệu báo cáo của các doanh nghiệp chưa chính xác, không kịp thời. Và khi ngân hàng không được hỗ trợ bởi một hệ thống thông tin có hiệu quả nên cơ sở ra quyết định cho vay không có vì vậy nguy cơ nợ quá hạn gia tăng là không thể tránh khỏi.

***b, Nguyên nhân chủ quan***

*\* Nguyên nhân từ phía khách hàng*

Một là : Kỹ thuật, trình độ sản xuất của Doanh nghiệp chưa cao, tính toán chọn phương án kinh doanh thiếu thông tin, thiếu chính xác dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp, lợi nhuận thấp có khi còn thua lỗ gây khó khăn cho việc trả nợ Ngân hàng.

Hai là : Khả năng tài chính của Doanh nghiệp còn non yếu nên chỉ một rủi ro nhỏ cũng làm mất khả năng thanh toán không trả nợ được Ngân hàng.

Ba là : Tư cách đạo đức của người đi vay. Đến hạn trả nợ lãi họ không chịu trả trong nhiều tháng liền khiến cho các khoản vay đều bị chuyển thành nợ xấu.

Bốn là : Sử dụng vốn sai mục đích như dùng vốn của Ngân hàng để kinh doanh những ngành nghề không hợp pháp như : Buôn lậu, khai thác gỗ trái phép...

*\* Nguyên nhân từ phía Ngân hàng*

Một là : Khâu thẩm định khách hàng ban đầu chưa đầy đủ, chính xác trước khi cho vay nên có những quyết định không kịp thời đúng đắn, cho khách hàng vay trong khi nguồn trả nợ của họ không có. Vì vậy, muốn nâng cao chất lượng tín dụng đòi hỏi khả năng hết sức nhạy bén của cán bộ tín dụng trong công tác thẩm định khách hàng ngay từ đầu.

Hai là : Việc đánh giá tài sản thế chấp của khách hàng chưa chặt chẽ.

Ngân hàng không thực hiện tốt công tác kiểm tra, đánh giá đúng giá trị tài sản hoặc giấy tờ mang tính hợp pháp của tài sản thế chấp. Đến khi khách hàng không trả được nợ buộc Ngân hàng phải đem tài sản đó ra phát mại thì gặp khó khăn không thu hồi đủ vốn.

Ba là : Công tác kiểm soát chưa chặt chẽ. Sau khi phát tiền vay cho khách hàng theo quy định của chế độ tín dụng thì cán bộ tín dụng phải có biện pháp theo dõi, nắm bắt đầy đủ mọi diễn biến của quá trình sử dụng tiền vay và tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng. Từ đó không phát hiện được khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, hoặc kinh doanh thua lỗ để có biện pháp xử lý kịp thời.

### **CHƯƠNG 3**

## **GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC QUẢNG BÌNH**

### **3.1. Định hướng hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình năm 2018.**

Năm 2017 là năm mà Chi nhánh dần ổn định và dự kiến phát triển hơn nữa sau sự cố môi trường biển, bất chấp hậu quả mà nó mang lại cho người dân các tỉnh miền Trung.

Căn cứ vào các mục tiêu nhiệm vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, được cụ thể hóa tại buổi họp triển khai nhiệm vụ đầu năm 2018 giữa Ban Giám Đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình quyết tâm phấn đấu thực hiện một số chỉ tiêu năm 2018 như sau:

- Tổng nguồn vốn huy động tăng 10%, đạt 3.500 tỷ đồng vào cuối năm 2018
- Tổng dư nợ và đầu tư tăng 15%, đạt 4.900 tỷ đồng vào thời điểm 31/12/2018
- Dư nợ nhóm 2 dưới 17 tỷ đồng
- Thu nợ XLRR 16 tỷ đồng trở lên
- Trích dự phòng rủi ro dưới 12 tỷ đồng
- Lợi nhuận đã trích dự phòng rủi ro: 22 tỷ đồng trở lên

### **3.2 Một số giải pháp với công tác quản lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.**

#### ***3.2.1 Một số giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu quả phòng ngừa nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.***

Các biện pháp mà Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình đang thực hiện đã đem lại những kết quả nhất định



nhưng việc không ngừng nâng cao hiệu quả phòng ngừa nợ xấu là công việc tạo điều kiện cho Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình phát triển ổn định và bền vững. Một số nội dung mà Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình nên thực hiện trong thời gian tới là:

#### *3.2.1.1 Hoàn thiện, thực hiện nghiêm ngặt quy trình tín dụng*

Việc thực hiện đúng quy trình này sẽ giúp loại bỏ những rủi ro, giúp quá trình cho vay được an toàn. Trên thực tế ở nhiều chi nhánh vẫn chưa thực hiện đúng quy trình này. Để thực hiện quy trình này một cách nghiêm túc hơn Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình cần:

- Ban hành đầy đủ các quy trình nghiệp vụ và có hướng dẫn thực hiện cụ thể đồng thời quán triệt đến từng từng chi nhánh, từng cán bộ Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình nói chung và cán bộ tín dụng nói riêng nhận thức đầy đủ tính cấp thiết, lợi ích của việc ngăn ngừa phát sinh nợ xấu.

- Quy định về nhiệm vụ, phân công trách nhiệm, xác định rõ quan hệ điều hành từ Chi nhánh chính xuống cơ sở. Phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng cấp, từng cá nhân. Xác định lại thẩm quyền phán quyết đối với từng đơn vị, từng bộ phận nhằm nâng cao tính độc lập và giảm bớt khối lượng công việc cho Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.

- Trên cơ sở trách nhiệm và quyền hạn, cần xử lý nghiêm các trường hợp làm sai quy trình nhằm hạn chế rủi ro trong trường hợp khách hàng và cán bộ tín dụng móc ngoặc với nhau. Đồng thời thường xuyên tiến hành kiểm tra, đánh giá thực hiện và xử lý sau khi thực hiện.

#### *3.2.1.2 Nâng cao hơn nữa chất lượng thẩm định tín dụng.*

Chất lượng thẩm định quyết định chất lượng tín dụng của Ngân hàng nhất là chất lượng thẩm định dự án đầu tư. Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thẩm định như các chính sách về đầu tư, các quy hoạch ngành, vùng...Thẩm định dự án và cho vay theo dự án là hoạt động có tầm quan trọng bậc nhất ở Ngân hàng. Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình đã ban hành nhiều quy trình, quy định, hướng dẫn... về thẩm định dự án, kiểm soát... nhằm không ngừng nâng cao chất lượng thẩm định. Nội dung thẩm định ngày càng được hoàn thiện, các phương pháp thẩm định tiên tiến đã dần được áp dụng trong toàn hệ thống. Trình độ cán bộ phân tích tín dụng và thẩm định dự án không ngừng được nâng cao. Tuy nhiên bên cạnh những bước phát triển trên còn có một số hạn chế trong quá trình thẩm định. Để khắc phục Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình cần xem xét:

- Hiện nay việc thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư mất rất nhiều thời gian. Chủ đầu tư sau khi được cấp có thẩm quyền cho phép triển khai dự án, phải lập dự án. Sau đó Bộ Tài chính, Ngân hàng thẩm định lại một cách độc lập. Tiếp theo Bộ công nghệ và môi trường, chính quyền địa phương nơi có dự án cũng tiến hành thẩm định. Mỗi bên đều có yêu cầu riêng và để đảm bảo yêu cầu khách quan hoạt động thẩm định của Ngân hàng cũng được thực hiện tách rời với chủ đầu tư. Kinh nghiệm chuyên môn của cán bộ Ngân hàng không thể chuyên sâu cho tất cả các lĩnh vực do vậy thời gian thẩm định kéo dài, chi phí lớn. Trong một số trường hợp chủ đầu tư muốn rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư. Để tiết kiệm chi phí và tận dụng được khả năng của cán bộ xây dựng dự án cần có sự kết hợp ngay từ đầu giữa Ngân hàng và Chủ đầu tư trong việc thẩm định dự án.

- Đối với cho vay ngắn hạn, nếu thấy người vay không có khả năng hoàn trả Ngân hàng có thể ngừng cho vay và phát mại tài sản thế chấp. Cho vay trung và dài hạn khó khăn hơn. Khi phát sinh rủi ro Ngân hàng khó thực

hiện việc phát mại tài sản. Ngân hàng cần tham gia trực tiếp vào quá trình định hướng của ngành mà nó cho vay, tham gia vào quá trình phân tích của chủ đầu tư. Ngân hàng có thể thẩm định thêm một số chỉ tiêu mà Ngân hàng cho cần thiết.

### *3.2.1.3 Hoàn thiện và nâng cao hệ thống thông tin của Ngân hàng.*

Để thực hiện được tốt công tác thẩm định thì cần phải có hệ thống thông tin đầy đủ, chính xác, cập nhật, kịp thời. Thông tin đảm bảo yêu cầu sẽ giúp việc thẩm định có được những quyết định phù hợp. Vì vậy nâng cao chất lượng thông tin là vấn đề mà Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình cần quan tâm. Nội dung của công việc này là:

- Tiến hành thu thập thông tin về khách hàng từ tất cả các kênh: trung tâm thông tin tín dụng, từ nguồn thông tin nội bộ, từ Internet...Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình cũng cần nắm được xu hướng phát triển đối với các lĩnh vực, ngành nghề cho vay. Trên cơ sở đó tập hợp, phân tích và đánh giá mức độ rủi ro có thể xảy ra, có cơ sở tính toán xác định hạn mức rủi ro, quản lý và xử lý rủi ro cho phù hợp với thực tiễn hoạt động.

- Tổ chức hệ thống thông tin quản lý phải đạt được các yêu cầu đối với quản trị doanh nghiệp, đó là thông tin thông suốt từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên, kịp thời, chính xác, đầy đủ, cập nhật. Quản trị mạng theo mô hình Ngân hàng hiện đại, an toàn, bảo mật.

### *3.2.1.4 Tăng cường kỹ năng công tác quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng.*

- Phân tích, đánh giá cơ cấu tài sản nợ: Tiến hành nghiên cứu phân tích toàn diện môi trường kinh doanh để dự báo về xu hướng vận động của các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, của lãi suất và tỷ giá hối đoái từ đó có kế hoạch phát triển

nguồn vốn phù hợp. Diễn biến tăng giảm cơ cấu các loại vốn trong tổng nguồn vốn, mối quan hệ giữa vốn và sử dụng vốn, trên cơ sở đó xây dựng cơ chế chính sách huy động và điều hành vốn có hiệu quả nhất. Xây dựng các chỉ tiêu an toàn về huy động vốn phù hợp với cơ cấu nguồn vốn tối ưu và tốc độ tăng trưởng hiệu quả tài sản có

- Phân tích, đánh giá cơ cấu tài sản có: Chủ yếu đánh giá tình hình thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh. Đánh giá các khoản thu nhập, chi phí so với mức độ sử dụng vốn hoặc so với khối lượng vốn huy động, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi, tỷ lệ nộp thuế ảnh hưởng tới thu nhập. Cần thận trọng nghiên cứu, sàng lọc, lựa chọn các dự án đầu tư có triển vọng tốt, hiệu quả cao để cho vay trên cơ sở thực hiện chuyên môn hoá việc theo nhóm khách hàng, loại dịch vụ và từng ngành, nghề. Phân loại tài sản có theo quy định các hạn mức đầu tư phù hợp với mức độ rủi ro nhằm hạn chế nợ xấu. Sử dụng có hiệu quả hệ thống các chỉ tiêu phòng ngừa rủi ro và điều chỉnh linh hoạt phù hợp với nhu cầu, khả năng tài chính của khách hàng cũng như mục tiêu sinh lời của Ngân hàng.

- Phân tích, đánh giá thực hiện quy định về các tỷ lệ để đảm bảo an toàn trong hoạt động Ngân hàng: Vốn tự có, tài sản có rủi ro được tính theo quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động Ngân hàng, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, việc chuyển nhượng cổ phần, góp vốn mua cổ phần doanh nghiệp, vốn pháp định, vốn điều lệ.

- Phân tích, đánh giá về đánh giá khả năng chi trả: Tài sản có có thể thanh toán ngay so với tài sản nợ phải thanh toán ngay, tỷ lệ dự trữ bắt buộc. đánh giá rủi ro thanh khoản, cân đối vốn và sử dụng vốn, tăng trưởng tài sản có, tài sản nợ và các khoản vốn lớn.

### *3.2.1.5 Thực hiện nghiêm túc các quy định về đảm bảo tiền vay.*

Trên thực tế tỷ lệ nợ xấu không có tài sản bảo đảm là rất cao. Tài sản bảo đảm là nguồn thu thứ hai sau phương án sản xuất kinh doanh. Khi phương án sản xuất kinh doanh gặp rủi ro thì tài sản bảo đảm là cơ sở để tiến hành thu nợ, quan trọng hơn là tài sản bảo đảm gắn trách nhiệm của người vay với khoản vay. Do đó việc thực hiện nghiêm túc các vấn đề quy định về đảm bảo tiền vay là vô cùng cần thiết.

- Đối với hình thức bảo đảm bằng tài sản.

+ Tài sản bảo đảm phải có giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp, tài sản bảo đảm phải ổn định về giá trị, có tính thanh khoản cao...

+ Đối với những dự án có mức độ rủi ro lớn thì cần có mức tài sản bảo đảm tương ứng, quan hệ giữa thời hạn cho vay và tài sản bảo đảm cũng phải được tính toán kỹ. Thời hạn cho vay càng dài thì việc dự báo về rủi ro càng kém chính xác, đòi hỏi phải sử dụng các tài sản bảo đảm có mức độ rủi ro thấp. Mặt khác nếu thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ càng dài thì sự thay đổi giá trị càng lớn. Do vậy cần tiến hành định giá tài sản theo định kỳ đối với tài sản bảo đảm trong cho vay trung và dài hạn và cách thức xử lý khi giá trị tài sản bảo đảm tái định giá nhỏ hơn dư nợ.

+ Cũng cần phải xác định rõ trách nhiệm và quyền của các bên trong việc thực hiện hợp đồng về tài sản bảo đảm, tạo điều kiện cho việc xử lý tài sản bảo đảm được thuận lợi nếu rủi ro xảy ra.

- Đối với hình thức bảo lãnh của bên thứ ba: cần xác định rõ năng lực tài chính, năng lực pháp lý cũng như trách nhiệm của người bảo lãnh, tài sản của người bảo lãnh.

*3.2.1.6 Thực hiện các chính sách khuyến khích nói chung, chính sách khuyến khích đối với cán bộ tín dụng nói riêng.*

- Lựa chọn các cán bộ có trình độ chuyên môn, có đạo đức tốt vào các vị trí

phù hợp. Đảm bảo đúng người, đúng việc, đúng tiêu chuẩn nhằm khai thác tối đa tiềm năng, sử dụng triệt để năng lực, sở trường, thế mạnh của cán bộ.

- Ban hành và cụ thể hoá các chính sách thu hút nhân tài, nhất là các chuyên gia đầu ngành, chuyên gia giỏi, những người có trình độ cao trong lĩnh vực chuyên môn, sản phẩm mới, công nghệ Ngân hàng. Đây là cơ sở tiền đề để tạo ra năng lực cạnh tranh mới cho Ngân hàng.

- Bảo đảm tính thừa kế giữa các lớp cán bộ, trẻ hoá đội ngũ cán bộ, mạnh dạn sử dụng và bố trí cán bộ trẻ, có năng lực và phẩm chất thực sự vào các chức vụ quản lý.

- Tập trung đào tạo nâng cao, đào tạo chuyên sâu nghiệp vụ truyền thống, cập nhật kiến thức mới, đào tạo về sản phẩm mới, công nghệ ngân hàng hiện đại. Sử dụng tối đa các nguồn lực của ngân hàng trong phạm vi cho phép. Đồng thời khai thác triệt để các nguồn tài trợ bên ngoài cho công tác đào tạo, bồi dưỡng. Trên cơ sở đó phân loại và thực hiện sắp xếp lại cán bộ. Dựa vào kết quả thu được, Ngân hàng đề ra chính sách tiền lương phù hợp với từng loại trình độ, từng loại công việc chuyên môn, độ phức tạp và trách nhiệm cho từng cán bộ từ đó phát huy hết sức sáng tạo, chủ động của mỗi cán bộ trong hệ thống.

*3.2.1.7 Tăng cường chất lượng, hiệu quả hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ.*

- Củng cố, kiện toàn hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ. Hệ thống kiểm tra nội bộ chuyên trách và các cán bộ kiểm tra hoạt động độc lập với các bộ phận nghiệp vụ và được độc lập đánh giá, kết luận, kiến nghị trong hoạt động kiểm tra kiểm toán.

- Xây dựng hoàn chỉnh các quy chế, quy trình kiểm tra. Xây dựng chương trình kiểm tra định kỳ (kể cả hệ thống giám sát từ xa) để giám sát phòng ngừa phòng ngừa mọi sai sót, mọi hành vi vi phạm pháp luật để bảo

đảm an toàn hoạt động kinh doanh toàn hệ thống và từng đơn vị thành viên. Chủ động kiểm tra kiến nghị xử lý các trường hợp sai phạm, đảm bảo mọi hoạt động của Ngân hàng đều được kiểm tra kiểm soát chặt chẽ.

- Hệ thống kiểm tra phải chịu trách nhiệm trước giám đốc và việc kiểm tra giám sát bảo đảm thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.

- Trên cơ sở xây dựng các hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả chung của Ngân hàng, xây dựng và phát triển hệ thống thu thập, quản lý và cung cấp thông tin quản lý rủi ro trên tất cả các mặt hoạt động phục vụ cho việc kiểm tra kiểm soát đạt hiệu quả cao hơn.

- Chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện những kiến nghị của kiểm tra NHNN.

#### *3.2.1.8 Trích lập quỹ dự phòng rủi ro.*

Hiện nay Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình thực hiện việc trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Quyết định tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với năm (5) nhóm nợ quy định tại Khoản 1 Điều này như sau:

- a) Nhóm 1: 0%
- b) Nhóm 2: 5%
- c) Nhóm 3: 20%
- d) Nhóm 4: 50%
- e) Nhóm 5: 100%

Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, tổ chức tín

dụng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng. Vì vậy Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình cần quan tâm hơn nữa tới việc trích lập dự phòng.

*3.2.1.9. Không ngừng nâng cao ý thức của cán bộ ngân hàng nói chung và cán bộ tín dụng nói riêng.*

Có thể thấy một trong những giải pháp quan trọng nhất để phòng ngừa nợ xấu chính là bản thân mỗi cán bộ tín dụng. Việc Ngân hàng giao mức tăng trưởng tín dụng cho từng cán bộ tín dụng là một chính sách rất dễ gây rủi ro. Để chạy theo mức tăng trưởng tín dụng được giao cán bộ tín dụng có thể làm trái các quy định. Vì vậy để phòng ngừa rủi ro Ngân hàng không nên giao tăng trưởng tín dụng mà cần nâng cao chất lượng tín dụng. Một cán bộ tín dụng tuy không đạt được mức tăng trưởng tín dụng nhưng các khoản cho vay của anh ta đều thu hồi đủ thì cũng cần có chính sách khuyến khích và phát huy.

### ***3.3.2 Một số giải pháp quản lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình***

#### *3.3.2.1 Thành lập Ban xử lý nợ xấu.*

Các Chi nhánh thành lập Ban xử lý nợ xấu. Trên cơ sở đó cán bộ tín dụng kết hợp với Ban xử lý nợ sẽ đưa ra và chọn lọc những phương án tối ưu, khả thi nhất để tiến hành thu hồi nợ. Các phương án, biện pháp được cán bộ tín dụng đưa ra, sau đó Ban xử lý nợ cùng cán bộ tín dụng tiến hành chọn lọc, xem xét để tìm ra phương án tối ưu nhất để đôn đốc thu hồi nợ nhanh nhất.

Mặt khác, Ban xử lý nợ cũng cần phải thường xuyên báo cáo lên cấp trên để nhanh chóng nắm bắt được phương hướng xử lý nợ và các văn bản hướng dẫn tạo điều kiện cho quá trình xử lý nợ đúng quy định và ít tốn thời gian, chi phí.

#### *3.3.2.2 Tổ chức phân tích, phân loại nợ xấu theo định kỳ.*



Cán bộ tín dụng phải coi việc phân tích, phân loại nợ xấu là một công việc trọng yếu. Đối với từng khoản nợ có vấn đề phải phân tích chi tiết thực trạng tình hình tài chính của khách hàng, tìm ra nguyên nhân dẫn đến nợ xấu, khả năng tài chính của khách hàng có thể thu nợ đến đâu, tìm hiểu rõ đạo đức và gia cảnh của con nợ. Từ đó giúp cán bộ tín dụng nắm được nguyên nhân phát sinh để có cách giải quyết cho từng đối tượng cụ thể.

Việc phân tích, phân loại nợ xấu phải tiến hành thường xuyên, liên tục, định kỳ, khi phát hiện ra một sự thay đổi nào phải báo cáo lên trên và phải báo cáo về tình hình xử lý nợ, những khó khăn trong quá trình thực hiện về BIDV và NHNN để lấy ý kiến chỉ đạo kịp thời.

Ban xử lý nợ của mỗi Chi nhánh cử một vài cán bộ vững vàng nghiệp vụ, thông hiểu từng khách nợ, có kinh nghiệm trong công tác xử lý nợ để kiểm tra, phân tích các khoản nợ xấu. Tiến hành phân tích trên nhiều góc độ khác nhau: Theo thành phần kinh tế, theo phương thức cho vay, theo tài sản bảo đảm, theo mức độ rủi ro... để xác định đúng hướng xử lý các khoản nợ đó. Đồng thời kiểm tra tính pháp lý hồ sơ đề nghị xử lý nợ của các phòng tín dụng chuyển đến và tập hợp trình lên ban xử lý nợ cấp trên. Trình tự này sẽ giúp cho công tác đánh giá chính xác, khả thi.

### *3.3.2.3 Tăng cường đôn đốc, xử lý đối với từng khoản vay.*

Trên cơ sở sau khi đã phân tích và phân loại nợ xấu, Ngân hàng cần tiến hành các biện pháp đôn đốc thu hồi thích hợp với từng khoản nợ xấu nhằm đạt hiệu quả thu hồi cao nhất, trong thời gian ngắn nhất. Đây được xem là biện pháp ít tốn kém nhất nhưng hiệu quả mang lại không phải là nhỏ. Cụ thể :

- Đối với Nợ quá hạn < 12 tháng: Ngoài việc gửi gửi văn bản thông báo nợ quá hạn, kết hợp với việc tăng cường kiểm tra kết quả quá trình sử dụng vốn, thực hiện tài chính, tài sản đảm bảo... cán bộ tín dụng có thể tiến hành tư

vấn cho khách hàng về các đối tác có quan hệ kinh tế để tránh xảy ra những vụ lừa đảo, hoặc các hợp đồng vô hiệu dẫn đến rủi ro cho khách hàng (cũng như Ngân hàng).

- Đối với các khoản Nợ quá hạn > 12 tháng, nguy cơ rủi ro cao thì công tác đôn đốc cần được thực hiện liên tục và chặt chẽ hơn:

+ Tiến hành thương lượng với khách hàng về các biện pháp xử lý nợ. Cần ưu tiên các khách nợ có tư cách đạo đức tốt, có thiện chí trả nợ và có khả năng trả nợ. Các biện pháp thương lượng với khách hàng phải gắn với cơ chế, chính sách...

+ Tranh thủ sự giúp đỡ của các cơ quan chủ quản, tổ trưởng tổ nhóm vay... để nâng cao kết quả thực hiện.

+ Có các hình thức thu nợ thích hợp: Một phần hoặc toàn phần, thu gốc trước lãi sau... tạo điều kiện cho khách nợ có điều kiện hoàn trả đủ gốc và lãi.

#### *3.3.2.4 Đẩy mạnh công tác cơ cấu lại nợ.*

Đối với khoản nợ xấu do nguyên nhân khách quan nhưng chưa phải là bất khả kháng thì việc xem xét cơ cấu lại nợ là việc làm cần thiết. Điều này sẽ giúp cho doanh nghiệp có được cơ hội để tiếp tục sản xuất và tiến hành trả nợ cho Ngân hàng. Việc cơ cấu lại nợ hoặc thay đổi hợp đồng tín dụng gồm:

- Nhóm nợ quá hạn được xét cho khoan nợ từ 3 đến 5 năm là các con nợ DNNN chưa trả được nợ vay Ngân hàng do chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi sự thay đổi cơ chế, chính sách và môi trường kinh doanh (như bị đóng cửa, mất thị trường...); do tiến hành sắp xếp lại doanh nghiệp; do Ngân hàng cho vay theo chỉ định của cấp trên... Trước mắt Ngân hàng chịu rủi ro phần thu lãi hàng năm trên loại nợ xấu này. Tuy nhiên để Ngân hàng có được nguồn vốn hoạt động Ngân hàng cần có cơ chế mua bán nợ và khoản nợ khoan được hạch toán riêng và tạm loại ra khỏi chỉ tiêu tính tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng từ thời điểm có quyết định được khoan.

- Nhóm nợ xấu được xét cho giãn nợ từ 3 đến 5 năm là các DNNN chưa có khả năng trả nợ cho Ngân hàng do kinh doanh thua lỗ, mất thời cơ tiêu thụ hàng hoá hoặc thời kỳ phát huy hiệu quả dự án sản xuất chưa tới, do nhu cầu của nền kinh tế và hướng phát triển trong tương lai mà doanh nghiệp đó cần được tiếp tục tồn tại. Đây là khoản dư nợ được xét cho cơ cấu lại: biến nợ thời hạn ngắn thành thời hạn dài hơn, biến nợ quá hạn thành nợ trong hạn và con nợ vẫn phải trả lãi tiền vay trong suốt thời gian chưa đáo hạn của các hợp đồng tín dụng đó. Để bù đắp thiếu hụt nguồn vốn thanh toán (do phải kéo dài thời gian thu hồi nợ) Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình có thể sử dụng thị trường tiền tệ và thị trường mua bán nợ.

#### *3.3.2.5 Sử dụng quỹ dự phòng rủi ro.*

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dư nợ cho vay được phân loại và được trích lập dự quỹ bù đắp rủi ro hàng tháng, số tiền trích rủi ro được tính vào chi phí của NHTM. Giải pháp này giúp Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình có được nguồn tài chính nhằm vào việc xử lý nợ xấu và được thực hiện hàng năm nên nợ xấu cũng giảm đi. Trên thực tế việc sử dụng quỹ dự phòng rủi ro căn cứ vào kết quả kinh doanh của hệ thống sau đó trích lấy nguồn dự phòng rủi ro cho các nhóm nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5. Việc trích dự phòng đi đôi với việc đôn đốc thu hồi nợ. Tức là vẫn thu hồi nợ nhưng vẫn phải trích dự phòng, với các khoản nợ có khả năng tiềm ẩn rủi ro sẽ được hạch toán ra ngoài bảng để tiếp tục theo dõi và dùng quỹ dự phòng để bù đắp.

#### *3.3.2.6 Đẩy nhanh việc chuyển nợ thành vốn cổ phần của Ngân hàng.*

Biện pháp chuyển nợ thành vốn góp của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình trên thực tế chưa thực hiện được do quá trình sắp xếp lại các DNNN còn rất chậm. Để thực hiện giải pháp này Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình cần xem xét kỹ về khách nợ: loại doanh nghiệp, khả năng tiến hành sản xuất trong tương lai...việc chuyển nợ thành vốn của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình thực chất là việc Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình tiến hành đầu tư vào doanh nghiệp đó. Do vậy Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình cần phải tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cần có cán bộ đóng vai trò quan trọng trong doanh nghiệp để giúp doanh nghiệp nắm bắt được những cơ hội cũng như nhận biết trước những rủi ro có thể xảy ra... Ngân hàng cũng cần tiến hành cân đối giữa tỷ lệ sử dụng vốn đầu tư với vốn chủ sở hữu và phải có nguồn vốn đối ứng với số nợ đã chuyển thành vốn góp .

#### *3.3.2.7 Tiếp tục khai thác xử lý các khoản nợ có tài sản bảo đảm.*

Trước hết, phải rà soát lại toàn bộ hồ sơ, thủ tục đảm bảo tiền vay của các khoản nợ xấu. Tiến hành bổ sung hoàn chỉnh kịp thời những bộ hồ sơ thiếu còn thiếu tính hợp lệ, hợp pháp và đầy đủ để tạo điều kiện tốt cho việc xử lý. Vấn đề phức tạp nhất là xử lý tài sản là nhà, đất vì đã có nhiều thay đổi trong các quy định cấp giấy tờ sở hữu, quyền sử dụng...Ngân hàng cần có biện pháp bổ sung khi khách hàng đã xin đổi, cấp lại giấy tờ theo quy định mới để làm cơ sở cho việc xử lý tránh xảy ra việc lợi dụng, lừa đảo.

Tổ chức đánh giá lại hiện trạng, giá trị của các tài sản đảm bảo và tiến hành phân loại các tài sản đó, từ đó đề ra biện pháp xử lý thích hợp như :

- Ngân hàng có thể đề cho khách hàng tự xử lý tài sản để trả nợ dưới sự giám sát của Ngân hàng. Biện pháp này được áp dụng khi khách hàng có

thiện chí trả nợ nhằm đơn giản hoá thủ tục, giải quyết nhanh, giảm thấp chi phí nhưng giá bán cao...làm giảm bớt thiệt hại cho cả khách hàng và Ngân hàng.

- Đối với nợ xấu là tài sản thế chấp, cầm cố, tài sản gán nợ, tài sản toà án giao cho Ngân hàng thì các tổ chức tín dụng phải chủ động xử lý theo các hình thức:

+ Tự bán công khai trên thị trường và bán qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản đối với những tài sản đủ điều kiện.

+ Bán cho công ty mua bán nợ của Bộ tài chính

Trường hợp bán tài sản giá trị thấp hơn giá trị nợ tồn đọng thì phần chênh lệch được xử lý từ nguồn dự phòng rủi ro của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.

- Đối với những tài sản bảo đảm nợ vay thuộc những vụ án đã được toà án phán quyết nhưng chưa giao cho Ngân hàng thì tập hợp trình Ban chỉ đạo cơ cấu lại đề nghị Chính phủ yêu cầu cơ quan thi hành án nhanh chóng giao cho Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình để tiến hành xử lý thu nợ.

- Đối với những tài sản chưa đầy đủ pháp lý và hiện không có tranh chấp thì Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình tập hợp báo cáo trình Ban chỉ đạo cơ cấu lại tài chính đề nghị Chính phủ yêu cầu các cơ quan chức năng có thẩm quyền hoàn thiện thủ tục pháp lý để Tổ chức tín dụng bán nhanh tài sản thu hồi nợ.

- Đối với những tài sản chưa bán được thì Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình cần tiếp tục cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh góp vốn, liên doanh bằng tài sản thu hồi nợ. Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình cần phải có nguồn vốn tương ứng nếu để tài

sản đó lại Ngân hàng để sử dụng.

#### *3.3.2.8 Thúc đẩy thị trường mua bán nợ.*

Bằng việc tham gia thị trường mua bán nợ, Ngân hàng có thể xem xét bán các khoản nợ xấu cho các công ty mua bán nợ, các ngân hàng hoặc các chủ thể kinh tế khác... việc mua bán nợ xấu sẽ giúp Ngân hàng tập trung cho công việc kinh doanh mới của mình, thực hiện các biện pháp phòng ngừa nợ xấu hiệu quả mà không chịu ảnh hưởng từ việc giải quyết nợ tồn đọng với khách hàng. Hơn nữa, các chủ thể tiến hành mua bán nợ trên thị trường hoạt động chuyên nghiệp và tận dụng được lợi thế về thông tin, quy mô, quyền hạn... và đặc biệt không chịu áp lực từ mối quan hệ với khách hàng như Ngân hàng nên công việc xử lý nợ xấu sẽ hiệu quả hơn.

Để thực hiện tốt biện pháp này (giải phóng được nợ, thu hồi nguồn vốn ở mức tối đa), ngoài điều kiện khách quan là thị trường mua bán nợ xấu phải phát triển thì bản thân Ngân hàng cũng phải hoàn thiện hồ sơ, giấy tờ của các khoản nợ đặc biệt là các giấy tờ của tài sản đảm bảo nợ vay; thực hiện các bước chuyển giao tài sản cần thiết (nếu có), để biến khoản nợ thực sự trở thành hàng hoá có tính thị trường.

#### *3.3.2.9. Ngân hàng nên nghiên cứu những sản phẩm mới vừa hỗ trợ cho tín dụng vừa đem lại tiện ích cho khách hàng và ngân hàng.*

Việc nghiên cứu các sản phẩm mới như vậy là vô cùng cần thiết bởi Ngân hàng nào đi đầu trong việc cung ứng một sản phẩm mới sẽ có rất nhiều thuận lợi về giá, thị phần... trong xu thế nền khoa học kỹ thuật đang ngày càng phát triển thì việc tiếp cận với thương mại điện tử để phục vụ cho các khách hàng đã đang và sẽ tham gia vào lĩnh vực này là công việc cần làm ngay. Khi tiến hành nghiên cứu sản phẩm mới này Ngân hàng có thể làm dịch vụ thanh toán cho khách hàng và khi khách hàng thiếu tiền thì Ngân hàng có thể cho vay. Ngân hàng có thể hoàn toàn yên tâm về khoản vay này bởi khách

hàng đã được Ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán, do vậy Ngân hàng có thể nắm được số dư tài khoản cũng như các luồng tiền ra vào của khách hàng để có phương án thu nợ, do đó Ngân hàng cần đẩy mạnh hoạt động này trong thời gian tới.

### **3.3.3 Giải pháp hỗ trợ**

#### **3.3.3.1 Giải pháp xử lý nợ tồn đọng bằng cơ chế “Đấu giá quyền giảm nợ”.**

Cơ chế “Đấu giá quyền giảm nợ ACCORD “(Auction-based Creditor Ordering by Reducing Debt): Là cơ chế xếp thứ tự thanh toán nợ cho các chủ nợ thông qua việc các chủ nợ đấu giá không bằng tiền mặt, thể hiện qua việc xóa nợ để giành lấy một vị trí ưu tiên trong thứ tự trả nợ của con nợ. Thứ tự ưu tiên của các nhóm chủ nợ vẫn được duy trì (chủ nợ có đảm bảo và chủ nợ không có đảm bảo), chỉ có thứ tự thanh toán trong bản thân mỗi nhóm chủ nợ được đưa ra đấu giá. Trong đó, chủ nợ nào giảm nợ cho con nợ nhiều nhất sẽ được ưu tiên thanh toán trước tiên (trong nhóm của mình), chủ nợ nào giảm nợ ít hay không giảm nợ sẽ là người được thanh toán sau cùng (trong nhóm của mình). Doanh nghiệp sẽ thanh toán đầy đủ các khoản nợ của các chủ nợ đứng ở vị trí thanh toán đầu, và sau đó mới đến các chủ nợ ở thứ tự tiếp theo.

- Điều kiện ứng dụng cơ chế đấu giá quyền giảm nợ ACCORD vào việc xử lý Nợ trong điều kiện của nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

**Thứ nhất**, cần phải đổi mới nhận thức của các bên liên quan, đặc biệt là từ phía các chủ nợ. Liệu rằng các chủ nợ có thể thu hồi đầy đủ giá trị khoản nợ của mình hay không khi doanh nghiệp con nợ lâm vào tình trạng khó khăn và các khoản nợ trở thành nợ tồn đọng. Như vậy, bài toán đặt ra cho các chủ nợ lúc này là phải nhanh chóng thu hồi khoản nợ của mình ở mức giá trị có thể chấp nhận được và trong khoảng thời gian nhanh nhất. Việc xóa nợ theo cơ chế ACCORD không có nghĩa là phần bán dành cho các chủ nợ sẽ nhỏ đi, mà có nghĩa là các chủ nợ có thể hưởng được phần bán nhỏ hơn từ một cái

bánh lớn hơn. Cái bánh lớn hơn đó là do việc giảm các khoản nợ đã tạo ra động cơ cho các chủ sở hữu, hay ban giám đốc điều hành doanh nghiệp tốt hơn, và khi đó khả năng hoàn trả các khoản nợ của doanh nghiệp sẽ tốt hơn.

**Thứ hai**, cần quy định rõ ràng các chủ nợ là các doanh nghiệp, hay các tổ chức của Nhà Nước giảm nợ theo cơ chế ACCORD nhằm tránh những nghi ngờ là việc giảm nợ đó xuất phát từ những động cơ tiêu cực như tham nhũng chẳng hạn. Giải quyết tốt vấn đề này là cực kỳ cần thiết, nhằm có thể thực hiện thành công cơ chế ACCORD trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay, khi mà phần lớn các chủ nợ đều thuộc sở hữu Nhà Nước.

**Thứ ba**, cần có hình thức kiểm soát các con nợ trong việc thực hiện cơ chế ACCORD, tránh trường hợp con nợ tích lũy và sử dụng nguồn ngân quỹ không hợp lý, lợi dụng vào khoảng thời gian thực hiện cơ chế ACCORD để trục lợi.

**Thứ tư**, thiết lập các thủ tục đấu giá theo cơ chế ACCORD chặt chẽ nhằm tránh những gian lận trong quá trình đấu giá.

**Thứ năm**, khắc phục tình trạng thông tin bất cân xứng về doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nên cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho các chủ nợ, nhằm làm cho tiến trình thực hiện cơ chế ACCORD có thể diễn ra nhanh chóng và hiệu quả.

#### *3.3.3.2 Xây dựng mô hình quản trị rủi ro tín dụng từ những ứng dụng nguyên tắc BASEL về quản lý nợ xấu*

Ngành Ngân hàng Việt Nam đang ở chặng đường của sự phát triển, cần có nhiều đổi mới và phát triển để đạt được những chuẩn mực quốc tế về hoạt động Ngân hàng. Nghiên cứu và ứng dụng có chọn lọc những kinh nghiệm quốc tế trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng là con đường ngắn nhất để thực hiện mục tiêu này. Nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu có thể xem là



một trong những cơ sở nền tảng khi xây dựng mô hình quản trị rủi ro tín dụng tại Việt Nam để đảm bảo tính an toàn, hiệu quả và phục vụ cho sự phát triển kinh tế của đất nước.

Trong xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng nguyên tắc Basel có một số điểm cơ bản:

- Phân tách bộ máy cấp tín dụng theo các bộ phận tiếp thị, bộ phận phân tích tín dụng và bộ phận phê duyệt tín dụng cũng như trách nhiệm rạch ròi của các bộ phận tham gia.

- Nâng cao năng lực của cán bộ quản lý rủi ro tín dụng.

- Xây dựng một hệ thống quản lý và cập nhật thông tin hiệu quả để duy trì một quá trình đo lường, theo dõi tín dụng thích hợp, đáp ứng yêu cầu thẩm định và quản lý rủi ro tín dụng.

Những ứng dụng của nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu trong việc xây dựng mô hình quản trị rủi ro tín dụng tại Việt Nam.

Trên cơ sở những nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu và đặc thù hoạt động Ngân hàng tại Việt Nam, các NHTM Việt Nam có thể áp dụng trong xây dựng mô hình quản trị rủi ro tín dụng như:

- Thực hiện phân tách chức năng bán hàng, chức năng thẩm định, quản lý rủi ro tín dụng và chức năng quản lý nợ trong hoạt động cấp tín dụng cho các doanh nghiệp. Theo đó toàn bộ việc xây dựng giới hạn tín dụng trên cơ sở xác định rủi ro tổng thể (thông qua thực hiện xếp hạng tín dụng, phân tích ngành, khả năng phát triển của khách hàng trong tương lai...)

- Phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm pháp lý của bộ phận quan hệ khách hàng, quản lý rủi ro tín dụng và quản lý nợ. Sự rạch ròi trong phân định trách nhiệm sẽ đảm bảo tính công bằng trong đánh giá chất lượng công việc, là điều kiện để quá trình xử lý các dấu hiệu rủi ro tín dụng

được nhanh chóng, hiệu quả và kịp thời cũng như tạo sự yên tâm trong suy nghĩ, hành động của cán bộ các bộ phận.

- Tiêu chuẩn hóa cán bộ theo dõi tín dụng để đáp ứng các yêu cầu của nguyên tắc Basel. Theo đó, cần xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro tín dụng có kinh nghiệm, có kiến thức và khả năng nhanh nhạy khi xem xét, đánh giá các đề xuất tín dụng.

- Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin hiệu quả, đảm bảo sự liên lạc thường xuyên, liên tục và cập nhật kịp thời các thông tin trọng yếu giữa các bộ phận chức năng trong hoạt động cấp tín dụng.

- Nâng cao tính thực tiễn và khả năng đánh giá chính xác của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, thực hiện xếp hạng theo định kỳ và duy trì một cách liên tục làm cơ sở trong xây dựng chính sách khách hàng về giới hạn tín dụng, áp dụng hình thức bảo đảm tiền vay thích hợp, các định hướng tín dụng với từng khách hàng.

### **3.3. Một số kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước và Chính Phủ**

#### ***3.3.1 Nâng cao chất lượng quản lý, điều hành***

Nâng cao vai trò định hướng trong quản lý và tư vấn cho các ngân hàng thương mại thông qua việc thường xuyên tổng hợp, phân tích thông tin thị trường, đưa ra các nhận định và dự báo khách quan, mang tính khoa học, đặc biệt là liên quan đến hoạt động tín dụng để các ngân hàng thương mại có cơ sở tham khảo, định hướng trong việc hoạch định chính sách tín dụng của mình sao cho vừa đảm bảo phát triển hợp lý, vừa phòng ngừa được rủi ro.

Tiếp tục hoàn thiện quy chế cho vay, đảm bảo tiền vay trên cơ sở bảo đảm an toàn cho hoạt động tín dụng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các ngân hàng thương mại, quy định chặt chẽ về trách nhiệm của các ngân hàng thương mại về việc tuân thủ quy chế cho vay và bảo đảm tiền vay, hạn chế bớt các thủ tục pháp lý phức tạp, gây khó khăn cho các ngân hàng thương mại.

Ngân hàng Nhà nước cần phối hợp với các bộ ngành có liên quan trong quá trình xử lý nợ xấu, tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong thủ tục phát mại tài sản nên có những hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục, trách nhiệm của Tổ chức Tín dụng, của cơ quan công an, của chính quyền cơ sở, của Sở Tài nguyên Môi trường làm cơ sở pháp lý để đi đến ban hành thông tư liên ngành hướng dẫn thêm nhằm nâng cao hiệu quả công tác phối hợp đẩy nhanh tiến độ, cụ thể hoá từng công việc trong thi hành án.

Nghiên cứu, ban hành các quy định cụ thể để các ngân hàng thương mại áp dụng chuẩn xác, kịp thời các công cụ bảo hiểm cho hoạt động tín dụng như: bảo hiểm tiền vay, quyền chọn và các công cụ tài chính phát sinh khác. Đồng thời, tổ chức đào tạo, hướng dẫn các nghiệp vụ trên để giúp các ngân hàng thương mại vừa đa dạng hoá các sản phẩm tín dụng, vừa phòng ngừa và phân tán rủi ro trong hoạt động tín dụng.

### ***3.3.2. Tăng cường hoạch định chính sách***

Trong việc hoạch định chính sách, cần cân đối một cách thích hợp giữa các mục tiêu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, ổn định tiền tệ và sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng thương mại, tránh tình trạng thắt chặt hoặc thả lỏng quá mức, thay đổi định hướng quá đột ngột gây ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng thương mại.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng là một đòi hỏi cấp bách. Nhà nước phải không ngừng tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh để khuyến khích sản xuất kinh doanh, tạo hành lang pháp lý vững chắc để các thành phần kinh tế yên tâm bỏ vốn ra đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần tiếp tục hoàn thiện, đổi mới môi trường kinh tế, coi đó là giải pháp tổng thể và cơ bản nhất trong quá trình đổi mới mọi lĩnh vực kinh doanh nói chung và lĩnh vực kinh doanh tiền tệ nói riêng, chẳng hạn như:

Trong việc ban hành và thực hiện các cơ chế chính sách pháp luật cần

nắm bắt nhanh và kịp thời mọi sự phát triển của nền kinh tế xã hội, cần phải thu thập ý kiến đầy đủ, khách quan từ các cơ quan ban ngành, doanh nghiệp để đảm bảo việc thực thi được chính xác, hiệu quả, công bằng và phù hợp với điều kiện thực tế.

Hoàn thiện hơn nữa các quy định pháp lý liên quan đến đảm bảo tiền vay, làm thế nào để trong trường hợp ngân hàng đã thực hiện đúng các quy định về thế chấp, cầm cố tài sản khi cho vay thì khi xử lý nợ, ngân hàng được toàn quyền trong việc thanh lý tài sản nhận làm đảm bảo đó để thu nợ nhằm khắc phục các khó khăn về quy trình, thủ tục và thời gian xử lý tài sản đảm bảo thu hồi vốn vay như hiện nay.

Thúc đẩy thị trường tài chính, trước hết là thị trường liên ngân hàng và thị trường tiền tệ nhằm xác định khuôn khổ hoạt động của các ngân hàng, tạo thêm nhiều cơ hội đầu tư nhằm phân tán rủi ro, nâng cao hiệu quả sử dụng.

### ***3.3.3 Nâng cao chất lượng của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC)***

Một trong những bộ phận được ngân hàng thương mại sử dụng là Trung tâm thông tin tín dụng (mạng CIC). Và một trong những điều kiện cần thiết để thực hiện quản trị rủi ro tốt là hệ thống thông tin phải đầy đủ, cập nhật, chính xác. Chất lượng thông tin càng cao thì rủi ro trong kinh doanh tín dụng của các Tổ chức Tín dụng càng giảm. Vì vậy, việc hoàn thiện hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng là rất cần thiết chẳng hạn như là: thông tin tín dụng phải bao hàm tất cả các thông tin về tình hình vay vốn của khách hàng tại các Tổ chức Tín dụng, phải có sự phân tích thông tin tổng hợp về khách hàng để lưu ý các ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, cần chú trọng đổi mới và hiện đại hoá các trang thiết bị, thiết lập hệ thống sao cho việc thu nhập cũng như cung cấp thông tin tín dụng được thông suốt, kịp thời.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cần phải có chính sách tuyển chọn và đào tạo cán bộ làm công tác quản lý mạng CIC không chỉ am hiểu về công

nghe thông tin mà còn phải có khả năng thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp và đưa ra những nhận định, cảnh báo thích hợp thay vì những con số báo cáo thống kê khô khan cho các ngân hàng thương mại tham khảo.

Hiện nay, các ngân hàng chưa có sự hợp tác tích cực với CIC chủ yếu là do muốn giữ bí mật thông tin về khách hàng để cạnh tranh. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước nên có những biện pháp thích hợp để các ngân hàng nhận thức đúng đắn về quyền lợi và nghĩa vụ trong việc báo cáo và khai thác thông tin tín dụng từ CIC nhằm góp phần ngăn chặn và hạn chế rủi ro tín dụng. Ngân hàng Nhà nước cần phải có biện pháp khuyến khích các ngân hàng sử dụng thông tin tín dụng từ CIC như là một tài liệu bắt buộc phải có trong quá trình thẩm định cho vay

### ***3.3.4 Tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát***

Thực hiện thường xuyên công tác thanh tra, kiểm soát dưới nhiều hình thức để kịp thời phát hiện và ngăn chặn những vi phạm tiêu cực trong hoạt động tín dụng nhằm đưa hoạt động tín dụng của ngân hàng vào đúng quỹ đạo luật pháp.

Chương trình thanh tra cần được xây dựng chi tiết, khoa học, thông tin được thu nhập cần phân tích kỹ lưỡng, tránh mang tính hình thức, nội dung thanh tra nên được cải tiến sao cho chương trình thanh tra đảm bảo kiểm soát được ngân hàng thương mại, thể hiện được vai trò của mình là cảnh báo, ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro và không gây ảnh hưởng đến các hoạt động của các ngân hàng thương mại.

Cần xây dựng phương án bổ sung hoặc hoán đổi cán bộ thanh tra giữa các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo tính khách quan và tạo môi trường hoạt động đa dạng cho cán bộ thanh tra, kiểm tra tra dồi nghiệp vụ.

Cần phải xây dựng đội ngũ thanh tra, giám sát về nghiệp vụ ngân hàng, nghiệp vụ kiểm tra, có phẩm chất đạo đức tốt, được cập nhật thông tin về chính sách, pháp luật, thị trường để một mặt thực hiện công tác thanh tra,

giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại, mặt khác có thể đưa ra các nhận định, kết luận giúp ngân hàng thương mại nâng cao hiệu quả hoạt động. Ngân hàng Nhà nước phải theo dõi chặt chẽ việc sửa đổi, bổ sung những kiến nghị của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước nhằm đảm bảo hiệu lực và hiệu quả của công tác thanh tra.

Hiện nay hoạt động thanh tra ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước chủ yếu là kiểm tra tính tuân thủ pháp luật trong hoạt động của ngân hàng và đánh giá về sự an toàn của ngân hàng thương mại. Về việc đánh giá hệ thống kiểm soát rủi ro của các ngân hàng thương mại thì Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chưa thực hiện việc này một cách có hệ thống, chưa có tiêu chí để thực hiện việc đánh giá này và chưa thực sự đánh giá toàn diện, kiến nghị cụ thể về hệ thống kiểm soát rủi ro của các ngân hàng thương mại qua các cuộc thanh tra. Vì vậy, để thanh tra Ngân hàng Nhà nước thực hiện được vai trò đánh giá giữa hệ thống kiểm soát rủi ro của ngân hàng thương mại, cần phải xây dựng tiêu chí cụ thể về đánh giá rủi ro khi thực hiện thanh tra, nội dung hoạt động ngoài thanh tra tuân thủ cần có sự giám sát, theo dõi rủi ro và tiến tới xây dựng hệ thống giám sát từ xa của Thanh tra ngân hàng thông qua mạng thông tin trực tuyến với các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi công nghệ cao và quy chế nghiêm ngặt về bảo mật thông tin để bảo vệ bí mật kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

## KẾT LUẬN

Nền kinh tế thị trường với xu hướng toàn cầu hoá kinh tế và quốc tế hoá các luồng tài chính đã làm thay đổi căn bản hệ thống ngân hàng và khiến cho hoạt động kinh doanh ngân hàng trở nên phức tạp hơn. Thực tế đó, đòi hỏi hệ thống các NHTM phải có những cải cách mạnh mẽ để nâng cao năng lực quản lý điều hành, trong đó nhấn mạnh nhất là quản lý nợ xấu do hoạt động này chiếm tỷ trọng chủ yếu trong kinh doanh ngân hàng. Việc ngân hàng đương đầu với nợ xấu là điều không thể tránh khỏi được. Vấn đề là làm thế nào để hạn chế nợ xấu này ở một tỷ lệ thấp nhất có thể chấp nhận được.

Là một trong những NHTMCP hàng đầu Việt Nam, BIDV đang có những bước đột phá cần thiết trong công tác quản lý nợ xấu hướng tới các chuẩn mực quốc tế nhằm từng bước an toàn hoá hoạt động tín dụng, tạo bàn đạp cho sự phát triển vững mạnh, chắc chắn của ngân hàng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạp chí Ngân hàng
2. Tín dụng Ngân hàng- Học viện Ngân hàng
3. Ngân hàng thương mại- Edward W.Reed và Edward K.Gill
4. Quản trị kinh doanh Ngân hàng- Học viện Ngân hàng
5. Tạp chí khoa học và đào tạo Ngân hàng.
6. Báo cáo cân đối kế toán của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình.
7. Báo cáo kết quả kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình
8. Báo cáo diễn biến nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Quảng Bình
9. Thông tư 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập DPRR và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD.
10. Thông tin từ các website:
  - + <http://www.bidv.com.vn/>
  - + <http://www.sbv.gov.vn/>
  - + <http://www.cafef.vn/>
  - + <http://www.tapchitaichinh.vn/>
  - + <http://www.ncseif.gov.vn/>
  - + <http://www.vneconomy.vn/>
  - + <http://finance.tvsi.com.vn/>
  - + <http://kinhdoanh.vnexpress.net/>
  - + <http://ndh.vn/>



